

DANH MỤC BIỂU DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)



TT	Biểu số	Nội dung
1	Biểu số 01	Tình hình thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Phương án phân bổ kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Danh mục chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Danh mục chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Danh mục dự án sử dụng ngân sách tỉnh chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Danh mục dự án và nhu cầu bố trí nguồn ngân sách tỉnh các dự án khởi công năm 2021
7	Biểu số 07	Danh mục dự án và nhu cầu bố trí nguồn ngân sách tỉnh các dự án đã có chủ trương đầu tư, nhưng cắt giảm để bù hụt thu ngân sách năm 2020
8	Biểu số 08	Danh mục dự án và nhu cầu bố trí kế hoạch vốn (ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2021
9	Biểu số 09	Danh mục dự án đầu tư các dự án sử dụng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (cấp tỉnh)
10	Biểu số 10	Danh mục dự án đầu tư các dự án sử dụng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (hỗ trợ cấp huyện)
11	Biểu số 10.1	Danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, cấp huyện dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 chưa có nguồn cân đối, đề nghị cho chủ trương chuẩn bị đầu tư, khi xuất hiện nguồn vốn sẽ thực hiện đầu tư
12	Biểu số 11	Danh mục dự án và kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm dự án chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 và dự án khởi công giai đoạn 2021 - 2025)
13	Biểu số 12	Danh mục dự án sử dụng vốn ODA giai đoạn 2021 - 2025
14	Biểu số 13	Danh mục dự án tạo lập quỹ đất sạch giai đoạn 2021 - 2025 (Theo Công văn số 2824/UBND-KTTH ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh về việc cơ chế tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	TỔNG SỐ	33.429.601	42.005.811	7.138.975	7.169.333	7.853.630	9.131.480	10.712.393	126%
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.420.605	29.458.942	4.175.152	4.720.500	5.687.630	6.757.480	8.118.180	138%
1	Vốn theo tiêu chí, định mức	4.314.929	4.826.700	856.251	908.000	962.000	1.020.000	1.080.449	112%
2	Nguồn thu sử dụng đất	4.442.029	10.192.000	1.430.000	1.800.000	2.000.000	2.300.000	2.662.000	229%
	<i>Trong đó: Đưa vào cân đối đầu tư</i>	<i>517.484</i>	<i>7.096.000</i>	<i>715.000</i>	<i>540.000</i>	<i>1.680.000</i>	<i>1.932.000</i>	<i>2.229.000</i>	<i>1371%</i>
3	Nguồn xổ số kiến thiết	401.064	540.000	85.000	100.000	110.000	120.000	125.000	135%
4	Nguồn cải cách tiền lương, vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi	11.144.326	9.300.000	800.000	1.460.000	1.900.000	2.200.000	2.940.000	83%
5	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương	336.296	4.447.941	851.600	452.500	715.630	1.117.480	1.310.731	1323%
6	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	671.335	152.301	152.301					
7	Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua ngân sách tỉnh	46.813	-						
8	Nguồn sự nghiệp môi trường	63.813	-						
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12.008.996	12.546.869	2.963.823	2.448.833	2.166.000	2.374.000	2.594.213	104%
I	VỐN TRONG NƯỚC	8.540.222	11.105.969	2.394.353	1.843.000	2.046.000	2.284.000	2.538.616	130%

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	450.378	-						
(2)	Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	2.706.481	5.204.000	970.000	1.004.000	1.039.000	1.076.000	1.115.000	192%
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.394.700	1.824.000	330.000	347.000	364.000	382.000	401.000	131%
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	1.311.781	1.880.000	340.000	357.000	375.000	394.000	414.000	143%
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	-	1.500.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
(3)	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.779.140	5.901.969	1.424.353	839.000	1.007.000	1.208.000	1.423.616	156%
1	Quốc phòng	368.381	149.409						41%
2	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	18.447							
3	Y tế, dân số và gia đình	105.024	19.337						18%
4	Văn hóa thông tin	80.126	105.374						132%
5	Thể dục thể thao	2.300							
6	Các hoạt động kinh tế	3.073.968	5.470.961						178%
-	Nông, lâm, diêm nghiệp; thủy lợi, thủy sản; định canh định cư	956.611	770.526						81%
-	Giao thông đường bộ	1.039.529	3.717.759						358%
-	Công nghiệp khác	109.854	279.155						254%
-	Khu công nghiệp, khu kinh tế	770.105	335.425						44%

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Công nghệ thông tin	9.673	235.596						2435%
-	Du lịch	188.196	132.500						70%
7	Bảo đảm xã hội	16.874							
8	Đổi ứng các dự án ODA	114.020	156.888						138%
(4)	Vốn trái phiếu Chính phủ	1.604.223	-						
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	3.468.774	1.440.900	569.470	605.833	120.000	90.000	55.597	42%
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	684.972	-						0%

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/ (2016- 2020)
						Bố trí dự án 2016 - 2020 chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công mới năm 2021	Dự án phê duyet đầu tư nhưng chưa triển khai	Dự án giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
	TỔNG SỐ	29.033.572		38.909.811		11.218.685	5.224.230	671.000	7.103.580	14.692.316	134%
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.024.576		26.362.942		8.465.397	4.709.230	671.000	3.029.000	9.488.316	155%
A1	DỰ PHÒNG VÀ ĐỐI ỨNG	540.582		2.250.000		1.393.890	-	-	-	856.110	416%
1	Dự phòng	-		150.000						150.000	
2	Chuẩn bị đầu tư			100.000						100.000	
3	Đối ứng các dự án ODA	540.582		2.000.000		1.393.890				606.110	370%
A2	BỘI CHI VÀ TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN	547.086		4.867.818		2.582.626	-	-	-	2.285.192	890%
1	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	336.296		4.447.941		2.162.749				2.285.192	1323%
2	Trả nợ vay đến hạn	210.790		419.877		419.877				-	199%
A3	PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	6.778.006		6.050.311		1.305.616	2.316.237	-	-	2.428.458	89%
I	Theo tiêu chí, định mức	1.854.404		1.448.010						1.448.010	78%
1	Thành phố Tam Kỳ	123.087		69.841						69.841	57%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	6 Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/ (2016- 2020)
						Bố trí dự án 2016 - 2020 chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công mới năm 2021	Dự án phê duyet đầu tư nhưng chưa triển khai	Dự án giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
2	Thành phố Hội An	100.577		66.221						66.221	66%
3	Thị xã Điện Bàn	137.700		79.729						79.729	58%
4	Huyện Đại Lộc	107.924		87.540						87.540	81%
5	Huyện Duy Xuyên	87.092		73.513						73.513	84%
6	Huyện Quế Sơn	82.032		64.189						64.189	78%
7	Huyện Nông Sơn	82.032		79.253						79.253	97%
8	Huyện Thăng Bình	119.661		87.355						87.355	73%
9	Huyện Núi Thành	225.369		86.784						86.784	39%
10	Huyện Phú Ninh	82.032		62.168						62.168	76%
11	Huyện Hiệp Đức	82.032		76.709						76.709	94%
12	Huyện Tiên Phước	82.032		78.294						78.294	95%
13	Huyện Bắc Trà My	90.448		82.423						82.423	91%
14	Huyện Nam Trà My	91.596		94.890						94.890	104%
15	Huyện Phước Sơn	90.500		87.200						87.200	96%
16	Huyện Nam Giang	100.051		95.852						95.852	96%
17	Huyện Đông Giang	82.601		79.754						79.754	97%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	7 Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/ (2016- 2020)
						Bố trí dự án 2016 - 2020 chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công mới năm 2021	Dự án phê duyet đầu tư nhưng chưa triển khai	Dự án giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
18	Huyện Tây Giang	87.638		96.295						96.295	110%
II	Thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh	4.076.267		4.450.000		1.153.315	2.316.237			980.448	109%
III	Hỗ trợ huyện Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Đại Lộc, Thăng Bình	80.000									
IV	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	767.335		152.301		152.301					
A4	PHÂN BỐ CHO KHỐI NGÀNH VÀ HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG	9.158.902	100,00	13.194.813	100,00	3.183.265	2.392.993	671.000	3.029.000	3.918.556	144%
1	Quốc phòng	93.041	1,02	166.743	1,26	6.843	81.900			78.000	179%
2	An ninh và trật tự xã hội	33.270	0,36	167.600	1,27	1.000	19.600			147.000	504%
3	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	543.398	5,93	602.800	4,57	52.200	57.000	110.000		383.600	111%
4	Khoa học và Công nghệ	30.394	0,33	46.900	0,36	2.900				44.000	154%
5	Y tế, dân số và gia đình	615.632	6,72	756.222	5,73	174.822	185.400	27.000		369.000	123%
6	Văn hóa thông tin	180.071	1,97	227.500	1,72	33.500		31.000	95.000	68.000	126%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	68.271	0,75	109.900	0,83	17.900				92.000	161%
8	Thể dục thể thao	43.348	0,47	119.600	0,91	600	38.000			81.000	276%
9	Bảo vệ môi trường	79.148	0,86	228.293	1,73	6.400	37.093	171.000		13.800	288%
10	Các hoạt động kinh tế	6.806.889	74,32	10.278.961	77,90	2.793.105	1.897.000	332.000	2.934.000	2.322.856	151%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	8 Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/ (2016- 2020)
						Bố trí dự án 2016 - 2020 chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công mới năm 2021	Dự án phê duyet đầu tư nhưng chưa triển khai	Dự án giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
-	Nông, lâm, diêm nghiệp; thủy lợi, thủy sản; định canh định cư	934.874	10,21	824.985	6,25	224.985	119.000	60.000	21.000	400.000	88%
	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	9.523	0,10	81.000	0,61	-		60.000	21.000		851%
	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	11.486	0,13	82.800	0,63	22.800				60.000	721%
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	462.148	5,05	407.700	3,09	154.700	62.000			191.000	88%
	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	111.197	1,21	154.000	1,17	9.800				144.200	138%
	Định canh, định cư và kinh tế mới	340.519	3,72	99.485	0,75	37.685	57.000			4.800	29%
-	Giao thông đường bộ	5.273.227	57,57	8.647.175	65,53	2.427.320	1.613.500	252.000	2.890.000	1.464.356	164%
-	Công nghiệp điện năng	55.089	0,60	30.000	0,23	30.000					54%
-	Công nghiệp khác	279.972	3,06	160.300	1,21	11.800	128.500	20.000			57%
-	Cấp, thoát nước	78.826	0,86	299.800	2,27	32.800				267.000	380%
-	Công nghệ thông tin	79.443	0,87	49.100	0,37	6.600			13.000	29.500	62%
-	Du lịch	47.724	0,52	131.200	0,99	1.200			10.000	120.000	275%
-	Quy hoạch	57.734	0,63	136.400	1,03	58.400	36.000			42.000	236%
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	457.723	5,00	369.208	2,80	84.708	34.200	-	-	250.300	81%
-	Quản lý nhà nước	416.221	4,54	264.508	2,00	84.408	21.600			158.500	64%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	9 Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/ (2016- 2020)
						Bố trí dự án 2016 - 2020 chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công mới năm 2021	Dự án phê duyet đầu tư nhưng chưa triển khai	Dự án giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
-	Hoạt động của Đảng	21.359	0,23	84.500	0,64	-	7.700			76.800	396%
-	Tổ chức chính trị, xã hội	20.143	0,22	20.200	0,15	300	4.900			15.000	100%
12	Bảo đảm xã hội	207.717	2,27	121.087	0,92	9.287	42.800			69.000	58%
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12.008.996		12.546.869		2.753.289	515.000	-	4.074.580	5.204.000	104%
B1	VỐN TRONG NƯỚC	8.540.222		11.105.969		1.312.389	515.000	-	4.074.580	5.204.000	130%
I	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	450.378		-							
II	Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	2.706.481		5.204.000		-				5.204.000	192%
III	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.779.140		5.901.969		1.312.389	515.000		4.074.580	-	156%
IV	Vốn trái phiếu Chính phủ	1.604.223		-							
B2	VỐN NƯỚC NGOÀI	3.468.774		1.440.900		1.440.900				-	42%

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
	TỔNG SỐ	8.280.133	6.166.702	139.900	4.076.220	1.153.315	510.493	
1	Thông báo số 582-TB/TU ngày 25/5/2015 của Tỉnh ủy, Công văn số 277/HĐND-TTHĐ ngày 15/11/2016 của Thường trực HĐND tỉnh về đầu tư các dự án trọng điểm tại TTHC huyện Nam Giang	160.000	100.000		100.000	-		Hoàn thành
2	Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016, Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 về cơ chế đặc thù thành phố Tam Kỳ, Hội An; thị xã Điện Bàn; huyện Núi Thành	410.000	300.000		295.907	4.093	4.093	Chuyển tiếp
3	Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 về phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	477.000	255.000		255.000	-		Hoàn thành
4	Nghị quyết số 134/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 về kiên cố hóa mặt đường các tuyến đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020	1.024.000	702.200	48.000	654.200	-		Hoàn thành
5	Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	241.200	241.200	48.900	148.914	43.386	10.100	Chuyển tiếp
6	Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015, số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	87.500	87.500		78.616	8.884	20.600	Chuyển tiếp
7	Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	700.000	453.000		408.000	45.000	45.000	Chuyển tiếp
8	Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 về cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020	80.000	40.000		27.238			Hoàn thành

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
9	Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013, số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	960.000	960.000		958.515	1.485	100.000	Chuyển tiếp
10	Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	530.000	260.000	43.000	28.794	188.206	40.000	Chuyển tiếp
11	Nghị quyết số 180/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015, số 30/2018/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016 - 2020	40.000	40.000		10.698			Hoàn thành
12	Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017, số 31/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 về phát triển KTXH miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025	450.000	450.000		415.000	35.000	46.000	Chuyển tiếp
13	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025	210.000	196.000		56.000	140.000	28.000	Chuyển tiếp
14	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch miền núi tỉnh đến năm 2025	91.922	73.538		16.398			Dừng thực hiện
15	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019, Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh	402.000	346.000		100.000	246.000	100.000	Chuyển tiếp
16	Công văn số 198/HĐND-VP ngày 30/7/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về nguồn vốn sắp xếp dân cư vùng Đông tỉnh Quảng Nam	1.000.000	1.000.000		301.938			Dừng thực hiện
17	Công văn số 212/HĐND-VP ngày 27/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về hỗ trợ đầu tư đạt chuẩn tiêu chí huyện nông thôn mới	160.000	126.564		126.564	-		Hoàn thành
18	Thông báo số 338/TB-TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc huyện Tiên Phước, trong đó giao huyện nông thôn mới về đích năm 2022	300.000	158.000		26.564	131.436	20.000	Chuyển tiếp
19	Kế hoạch số 7627/KH-UBND ngày 28/12/2018 về hỗ trợ đầu tư thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo XD NTM và giảm nghèo bền vững	101.400	50.700		40.000	10.700	10.700	Chuyển tiếp

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
20	Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2019 - 2020	565.303	107.000		27.875	79.125	20.000	Chuyển tiếp
21	Nghị quyết 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	100.000	100.000			100.000	16.000	Chuyển tiếp
22	Dự án phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	189.808	120.000		-	120.000	50.000	Chuyển tiếp

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Đã bố trí KH 2021	
TỔNG SỐ	9.196.051	6.386.237	3.296.685	234.787	
NGHỊ QUYẾT ĐÃ BAN HÀNH	5.254.051	2.544.237	2.316.237	234.787	
Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	2.804.000	1.532.000	1.532.000	170.000	
Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 về bổ sung nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020, trong đó thống nhất bố trí nguồn vốn sửa chữa, hoàn trả các tuyến đường địa phương bị hư hỏng do làm đường công vụ phục vụ thi công cao tốc	23.976	14.386	14.386	14.386	Đã bố trí đủ kế hoạch vốn
Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	901.000	200.000	200.000	30.000	
Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh	84.000	42.000	42.000	5.401	
Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	778.800	108.010	108.010	15.000	
Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030	378.000	378.000	150.000		
Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025	250.000	250.000	250.000		

Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Đã bố trí KH 2021	
Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023	34.275	19.841	19.841		
NGHỊ QUYẾT DỰ KIẾN BAN HÀNH	3.942.000	3.842.000	980.448	-	
Xây dựng, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ và công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	230.000	230.000			Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của UBND tỉnh
Hỗ trợ phát triển một số điểm du lịch cộng đồng đến năm 2025	150.000	150.000			
Đầu tư trụ sở làm việc Công an cấp xã, phường	400.000	400.000			
Chính sách phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	350.000	350.000			Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND
Phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh	46.000	46.000			
Hỗ trợ tu bổ di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh giai đoạn 2022 - 2025	200.000	100.000			
Hỗ trợ huyện đạt chuẩn tiêu chí huyện nông thôn mới	300.000	300.000			Quyết định số 12/QĐ-BCĐ ngày 01/02/2021 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG
Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	650.000	650.000			
Hỗ trợ trồng cây lấy gỗ làm nhà sắp xếp dân cư miền núi	50.000	50.000			
Phát triển kinh tế vườn kinh tế trang trại	100.000	100.000			Thông báo số 42/TB-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh
Đối ứng Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	166.000	166.000			

Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Đã bố trí KH 2021	
Nghị quyết về phát triển KT-XH miền núi giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030 (thay thế Nghị quyết 05-TU của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh về phát triển KTXH miền núi giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025)	1.300.000	1.300.000			Công văn số 3473/UBND-TH ngày 10/6/2021, Thông báo số 218/TB-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh
Nghị quyết về sửa đổi bổ sung cơ chế sắp xếp dân cư (thay thế cơ chế sắp xếp dân cư tại Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017, Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 của HĐND tỉnh)	450.000	450.000			Ổn định dân cư cho 7.600 hộ, bao gồm: 2.400 hộ dân vùng thiên tai và cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; 5.200 hộ dân vùng đặc biệt khó khăn, tối đa 110 triệu đồng/hộ
Bảo vệ phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ tín chỉ cac-bon ...	100.000	100.000			Sở NN&PTNT đã hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh kỳ họp thứ 2 khóa X
Phát triển kinh tế rừng (Trồng rừng gỗ lớn cấp chứng chỉ FSC, dược liệu ...)	100.000	100.000			Sở KH&ĐT đang xây dựng Đề án phát triển KT-XH miền núi
Phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm miền núi kết hợp phòng chống thiên tai	650.000	650.000			

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TIẾP TỤC THỰC HIỆN
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
	TỔNG SỐ			20.744.763	13.966.569	3.267.619	774.522	4.964.682	3.183.265	
I	QUỐC PHÒNG			161.084	29.084	-	-	21.700	6.843	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			161.084	29.084	-	-	21.700	6.843	
a	Dự án nhóm C			161.084	29.084	-	-	21.700	6.843	
1	Nhà làm việc cho Đại đội bảo vệ biên giới, BCH Quân sự tỉnh Sê Kông tại cửa khẩu Cà Lùm	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	24-22/02/19	6.995	6.995			6.600	143	Quyết toán
2	Nâng cấp, cải tạo trung tâm phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn kết hợp sơ tán nhân dân khu vực phía Bắc tỉnh QNam	BCH Quân sự tỉnh	214a-30/9/19	4.864	4.864			4.400	200	
3	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149.225	17.225			10.700	6.500	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			5.647	5.647	-	-	4.346	1.000	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			5.647	5.647	-	-	4.346	1.000	
a	Dự án nhóm C			5.647	5.647	-	-	4.346	1.000	
1	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Thanh Mỹ	Công an tỉnh	418-24/3/16	3.691	3.691			2.904	600	
2	Một số hạng mục công trình tại trụ sở làm việc Công an phường Cẩm Phô, thành phố Hội An		111-31/7/18	1.956	1.956			1.442	400	
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			573.279	536.779	118.227	108.227	356.574	52.200	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			247.471	212.471	118.227	108.227	84.124	15.200	
a	Dự án nhóm B			210.394	175.394	102.617	92.617	68.083	11.600	
1	Trường chuyên Lê Thánh Tông (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3400-31/10/14	85.998	60.998	8.200	8.200	39.517	10.200	
2	Trường THPT chất lượng cao QNam; hạng mục: Khối nhà lớp học; khối nhà thí nghiệm - thực hành; khối giáo dục thể chất; khối ký túc xá; khối hội trường - thư viện; các hạng mục phụ trợ	Sở Giáo dục và Đào tạo	2859-10/9/10	124.396	114.396	94.417	84.417	28.566	1.400	Đang lập thủ tục QT
b	Dự án nhóm C			37.077	37.077	15.610	15.610	16.041	3.600	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
1	Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo	85-11/01/13	37.077	37.077	15.610	15.610	16.041	3.600	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			325.808	324.308	-	-	272.450	37.000	
a	Dự án nhóm B			121.099	119.599	-	-	94.100	19.500	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2313-31/7/18	59.993	59.993			56.300	700	
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn		3142-30/9/19	61.106	59.606			37.800	18.800	
b	Dự án nhóm C			204.710	204.710	-	-	178.350	17.500	
1	Trường THPT AXan, huyện Tây Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo	95- 12/01/16	33.234	33.234			29.927	1.600	
2	Trường THPT Lê Quý Đôn; hạng mục: Xây mới khối lớp học 02 tầng 10 phòng; cải tạo khối lớp học cũ thành khối văn phòng; sửa chữa, cải tạo 03 phòng thí nghiệm và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2326-02/8/18	12.954	12.954			11.624	700	
3	Trường THPT Phan Châu Trinh, huyện Tiên Phước		66-31/5/17	9.467	9.467			8.792	200	
4	Trường THPT Lương Thế Vinh, thị xã Điện Bàn; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối phục vụ học tập		122-31/7/18	7.996	7.996			7.200	400	
5	Trường THPT Trần Quý Cáp, thành phố Hội An		1083-08/4/19	19.888	19.888			19.707	200	
6	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên		1082-08/4/19	29.971	29.971			28.600	200	
7	Trường THPT Nguyễn Dục, huyện Phú Ninh		49-29/3/19	2.837	2.837			2.500	200	
8	Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh	160-16/8/19	6.357	6.357			5.700	300	
9	Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Thăng Bình		159-16/8/19	11.824	11.824			10.600	600	
10	Trường THPT Nguyễn Hiền, huyện Duy Xuyên		161-16/8/19	6.000	6.000			5.300	400	
11	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình		210-24/9/19	9.983	9.983			9.000	500	
12	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn		162-19/8/19	6.981	6.981			6.100	500	
13	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang		2810-05/9/19	29.890	29.890			17.900	10.500	
14	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên		163-19/8/19	5.959	5.959			5.200	500	
15	Trường PTDTNT Phước Sơn; hạng mục: Xây mới và sửa chữa Khối nhà ở học sinh; cải tạo khối hiệu bộ, hệ thống thoát nước và cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ khác	BQL dự án ĐTXD tỉnh	215-30/9/19	6.369	6.369			5.700	400	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
16	Trường PTDTNT Nam Trà My; hạng mục: Xây mới khối lớp học, thư viện, phòng sinh hoạt tổ bộ môn, phòng ở học sinh, cải tạo mở rộng bếp, phòng ăn, tường rào	BQL dự án ĐTXD tỉnh	214-30/9/19	5.000	5.000			4.500	300	
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			19.971	19.971	-	-	16.105	2.900	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			19.971	19.971	-	-	16.105	2.900	
a	Dự án nhóm C			19.971	19.971	-	-	16.105	2.900	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	3292-16/10/19	19.971	19.971			16.105	2.900	
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			794.217	707.303	15.000	15.000	386.595	174.822	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			287.993	287.993	15.000	15.000	106.160	55.222	
a	Dự án nhóm B			287.993	287.993	15.000	15.000	106.160	55.222	
1	Bệnh viện đa khoa miền núi phía Bắc	Sở Y tế	3448-31/10/14	145.993	145.993	10.000	10.000	97.482	23.900	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		2238-21/7/14	142.000	142.000	5.000	5.000	8.678	31.322	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			506.224	419.310	-	-	280.435	119.600	
a	Dự án nhóm B			453.255	368.255	-	-	245.159	106.700	-
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150.274	65.274			62.411	1.600	
2	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3124-30/9/19	124.037	124.037			112.448	5.400	
3	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn		3318-26/11/20	59.259	59.259			5.300	51.000	
4	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn		30-31/01/20	59.970	59.970			23.500	33.500	
5	Mua sắm trang thiết bị bệnh viện Sản - Nhi	Bệnh viện Sản - Nhi	393-17/02/19	59.715	59.715			41.500	15.200	
a	Dự án nhóm C			52.969	51.055	-	-	35.276	12.900	
1	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	BV Phạm Ngọc Thạch	3870-31/10/16	4.015	4.015			3.176	300	
2	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29.879	29.879			16.800	11.600	
3	Phòng khám AXan		121-31/7/18	9.936	9.936			8.900	500	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
4	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bưúu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở Y tế	148-30/7/20	3.828	1.914			1.700	100	
5	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh QNam		163-26/8/20	3.040	3.040			2.700	200	
6	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		147-30/7/20	2.271	2.271			2.000	200	
VI	VĂN HÓA THÔNG TIN			310.850	200.993	124.000	76.278	63.014	33.500	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			216.002	132.545	124.000	76.278	22.914	9.100	
a	Dự án nhóm B			190.798	107.341	115.702	67.980	10.977	8.000	
1	Bảo tàng tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	3533-29/10/10	65.215	65.215	57.060	57.060	4.000	1.000	
2	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công		3365-30/10/13	76.203	26.203	40.820	5.820	2.777	2.000	
3	Làng thanh niên lập nghiệp Thanh Mỹ	Tỉnh đoàn Quảng Nam	3639-25/10/12	49.380	15.923	17.822	5.100	4.200	5.000	
b	Dự án nhóm C			25.204	25.204	8.298	8.298	11.937	1.100	
1	Trung bày bảo tàng tỉnh	Sở VH-TT&DL	3435-31/10/14	24.117	24.117	7.500	7.500	11.937	1.000	
2	Nhà bia di tích Căn cứ Tỉnh uỷ Quảng Nam		3443- 31/10/14	1.087	1.087	798	798		100	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			94.848	68.448	-	-	40.100	24.400	
a	Dự án nhóm B			50.000	25.000	-	-	11.500	11.000	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	UBND huyện Tiên Phước	109-23/5/17	50.000	25.000			11.500	11.000	
b	Dự án nhóm C			44.848	43.448	-	-	28.600	13.400	
1	Cải tạo sân vườn trung tâm văn hóa tỉnh theo hướng Công viên văn hóa	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2312-31/7/18	29.948	29.948			23.200	5.300	
2	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh Lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	5926-30/10/20	14.900	13.500			5.400	8.100	
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			49.915	49.915	-	-	29.500	17.900	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			49.915	49.915	-	-	29.500	17.900	
a	Dự án nhóm B			49.915	49.915	-	-	29.500	17.900	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài PTTH tỉnh	3475-31/10/19	49.915	49.915			29.500	17.900	
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO			23.177	23.177	-	-	21.450	600	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			23.177	23.177	-	-	21.450	600	
a	Dự án nhóm C			23.177	23.177	-	-	21.450	600	
1	Nhà ở vận động viên năng khiếu đoàn bóng đá Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	125-31/7/18	14.997	14.997			14.050	200	
2	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	06-08/01/20	8.180	8.180			7.400	400	
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			30.355	30.355	-	-	23.222	6.400	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			30.355	30.355	-	-	23.222	6.400	
a	Dự án nhóm C			30.355	30.355	-	-	23.222	6.400	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3857-31/10/16	13.800	13.800			12.922	900	
2	Gia cố đê bao, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hộc chứa rác dự phòng tại khu chứa và xử lý rác thải Đại Hiệp (dự án khẩn cấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường	587-06/3/20	14.650	14.650			8.500	5.400	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1A đến đường cao tốc và đường ven biển tỉnh thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B; hạng mục: Di dời đoạn tuyến ống nước thải D500 và đường ống cấp nước D90 nhà máy xử lý nước thải Hòa Hương	UBND thành phố Tam Kỳ	3754-08/7/20	1.905	1.905			1.800	100	
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			18.232.313	12.067.596	2.920.356	569.417	3.848.703	2.793.105	
X.10	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP			75.664	34.330	-	-	8.660	22.800	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			75.664	34.330	-	-	8.660	22.800	
a	Dự án nhóm B			60.498	22.948	-	-	1.160	19.500	
1	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60.498	22.948			1.160	19.500	
a	Dự án nhóm C			15.166	11.382	-	-	7.500	3.300	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	2617-16/8/19	15.166	11.382			7.500	3.300	
X.3	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI			436.141	381.142	-	-	240.396	121.700	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			45.369	15.369	-	-	13.452	400	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
a	Dự án nhóm C			45.369	15.369	-	-	13.452	400	
1	Kè sông Tà làng khu vực trung tâm cụm xã A Zút, xã BhaLê	UBND huyện Tây Giang	885-16/3/10	45.369	15.369			13.452	400	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			390.772	365.773	-	-	226.944	121.300	
a	Dự án nhóm B			204.881	201.924	-	-	90.800	101.000	
1	Hồ Hố Do	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1623-31/5/19	109.997	109.997			54.800	49.700	
2	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My		2331-24/8/20	94.884	91.927			36.000	51.300	
b	Dự án nhóm C			185.891	163.850	-	-	136.144	20.300	
1	Sửa chữa khẩn cấp, khắc phục sự cố công trình hồ chứa Nước Rôn, Trà Dương, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1654-28/5/18	30.000	20.000			17.500	1.500	
2	Kiên cố hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chỉ		2309-31/7/18	21.124	21.124			15.700	4.400	
3	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức		3284-31/10/18	39.923	39.923			28.200	9.700	
4	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện Thăng Bình	3808-28/10/16	24.926	24.926			21.871	1.800	
5	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 2)	UBND huyện Quế Sơn	4231-01/12/17	22.997	20.145			17.973	1.000	
6	Đập Xai Mưa	UBND huyện Tiên Phước	3098-26/9/19	29.189	20.000			19.000	1.000	
7	Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc	Cty TNHH MTV KTTL	154-07/8/19	12.049	12.049			10.800	600	
8	Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên		141-25/7/19	5.683	5.683			5.100	300	
X.4	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN			339.565	259.565	-	-	171.794	42.800	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			339.565	259.565	-	-	171.794	42.800	
a	Dự án nhóm B			339.565	259.565	-	-	171.794	42.800	
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120.065	40.065			9.080	3.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1), huyện Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1624-31/5/19	98.500	98.500			60.596	33.000	
3	Cảng cá Tam Quang		1083-31/3/17	121.000	121.000			102.117	6.800	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
X.5	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			683.490	394.829	386.481	266.373	28.930	37.685	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			519.528	337.803	386.481	266.373	5.080	10.285	
a	Dự án nhóm C			519.528	337.803	386.481	266.373	5.080	10.285	
1	KDC đô thị Tam Hiệp II (giai đoạn 1)	BQL khu KTM Chu Lai	252-27/10/10	132.743	132.743	88.631	88.631	5.080	964	Quyết toán
2	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tiên Xuân, xã Tam Anh, huyện Núi Thành		132-02/8/12	35.838	35.838	27.541	27.541	-	128	Quyết toán
3	Khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1)		303-08/12/11	169.222	169.222	150.201	150.201	-	88	Quyết toán
4	Kết cấu hạ tầng khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 1)		100-15/6/12	135.225		78.813		-	7.605	Quyết toán
5	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu TĐC trung tâm xã Bình Dương	BQL khu KTM Chu Lai	110-22/5/17	46.500		41.295		-	1.500	Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			163.962	57.026	-	-	23.850	27.400	
a	Dự án nhóm B			163.962	57.026	-	-	23.850	27.400	
1	Khu TĐC di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1132-30/03/16	80.000	35.460			17.585	14.300	
2	Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)	Sở Công thương	61- 30/10/15	83.962	21.566			6.265	13.100	
X.6	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			15.664.630	10.589.786	2.503.875	288.044	3.172.310	2.427.320	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			7.906.022	5.480.305	2.503.875	288.044	736.197	337.603	
a	Dự án nhóm B			7.839.022	5.428.305	2.503.875	288.044	692.793	329.003	
1	Cầu Cửa Đại	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	4523-28/12/12	3.450.455	1.750.455	1.793.157	288.044	572.584	158.479	
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn Tam Kỳ		2911-10/9/12	2.598.198	2.207.392	390.806			126.371	
3	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Núi Thành		2847-04/9/12	1.395.015	1.333.385	61.630			35.888	
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250	BQL dự án ĐTXD tỉnh		134.586	134.586			120.209	7.600	
5	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn khu Trung tâm hành chính huyện Nông Sơn và vùng phụ cận	UBND huyện Nông Sơn	1815-22/5/15	260.768	2.487	258.281		-	665	Quyết toán
b	Dự án nhóm C			67.000	52.001	-	-	43.404	8.600	
1	Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước - Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên và thành phố Hội An	Sở Giao thông Vận tải	1102-22/4/21	34.000	19.001			17.267	1.700	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất quốc phòng chuyển giao tại xã Tam Quang	BQL khu KTM Chu Lai		33.000	33.000			26.137	6.900	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			7.758.607	5.109.480	-	-	2.436.113	2.089.717	
a	Dự án nhóm B			7.010.079	4.465.121	-	-	2.063.506	1.845.116	
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	3771-24/10/17	223.268	153.268			121.860	16.100	
2	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E		3771-24/10/17	102.879	72.879			47.140	18.500	
3	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch’Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang		495-02/02/16	185.773	75.773			63.875	3.898	Quyết toán
4	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		2607-24/7/17	402.053	252.053			124.510	102.300	
5	Đường ĐH14.ĐB (giai đoạn 1)	UBND thị xã Điện Bàn	1043-30/3/17	145.769	94.095			67.795	26.300	
6	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1520-04/6/21	126.537	90.337			33.546	56.800	
7	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86.352	26.252			26.152	100	
8	Đường giao thông đến vùng phát triển sâm Ngọc Linh; tuyến Măng Lùng - Đăk Lây	UBND huyện Nam Trà My	853-08/3/16	135.000	121.500			56.200	65.300	
9	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	260-20/11/17	1.479.000	579.000			244.068	306.000	
10	Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)		37-03/03/16	80.000	16.000			2.110	12.300	
11	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng		34-03/02/15	151.333	30.178			12.499	14.700	
12	Đường liên kết vùng Trà My - Phước Thành qua vùng sản xuất dược liệu huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3011-08/10/18	308.000	277.000			6.200		
13	Đường liên kết vùng Phước Thành - Trà My qua vùng sản xuất dược liệu huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	2799-17/9/18	157.000	141.000			2.420		
14	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228.000	141.000			56.500	84.500	
15	Các tuyến nội thị thị trấn Prao, huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	3878-28/11/19	80.000	56.000			25.500	30.500	
16	Đường từ xã Tà Lu - thị trấn Prao - xã Zà Hung (từ trung tâm huyện Đông Giang đi huyện Đại Lộc)	UBND huyện Đông Giang	2997-05/10/18	90.980	85.980			77.000	8.980	
17	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18	133.938	126.938			1.350	125.588	
18	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1612-31/5/19	178.615	128.615			118.711	8.650	
19	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)		3257-30/10/18	267.451	257.700			16.011	228.800	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
20	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3256-30/10/18	144.918	144.918			94.405	43.300	
21	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn		102-11/01/19	128.410	127.810			102.152	19.300	
22	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)		1619-31/5/19	419.999	386.999			207.700	159.900	
23	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch’Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		498-26/02/20	114.016	114.016			33.634	74.700	
24	Thảm nhựa lớp 2 đường 129, đoạn từ cầu Cửa Đại đến Tam Kỳ		1621-31/5/19	99.811	99.811			91.283	3.500	
25	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	1590-30/5/19	220.000	187.000			74.500	112.500	
26	Cầu Hội Khách - Tân Đới	UBND huyện Đại Lộc	1534-27/5/19	140.000	98.000			47.200	50.800	
27	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc		2612-15/8/19	100.000	70.000			31.500	38.500	
28	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	1566-28/5/19	120.000	84.000			42.000	42.000	
29	Đường bao Nguyễn Hoàng, thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ	2039-29/7/20	550.978	168.000			67.000	101.000	
30	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến ĐH20B theo quy hoạch)	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280.000	168.000			122.686	45.300	
31	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	1602-30/5/19	130.000	91.000			46.000	45.000	
b	Dự án nhóm C			748.529	644.359	-	-	372.607	244.601	
1	Đường nối khu TĐC Duy Hải lên cầu Trường Giang (ĐH6.DX)	BQL khu KTM Chu Lai	323-19/11/15	34.465	34.465			29.167	1.900	
2	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613		46-25/3/16	78.969	78.969			52.094	19.000	
3	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQL dự án ĐTXD tỉnh		78.000	78.000			-	74.100	2319/UBND-KTN ngày 22/4/2021
4	Đường giao thông đến Trung tâm xã Trà Kót	UBND huyện Bắc Trà My	3810-28/10/16	32.824	17.279			15.600	704	Quyết toán
5	Bồi thường GPMB đường Mai Đăng Chon	UBND thị xã Điện Bàn	1822-26/6/17	15.537	15.537			6.904	8.600	
6	Cầu Khe Gai	UBND huyện Đại Lộc	2253-27/7/18	21.997	19.997			18.000	1.997	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH4 (xã Hương An đi xã Bình Giang), huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	1618-31/5/19	20.000	14.000			10.000	4.000	
8	Đường tránh lũ nối nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B	UBND huyện Tiên Phước	1186-22/4/19	49.878	29.000			22.000	7.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
9	Đường ô tô đến trung tâm xã Gari	UBND huyện Tây Giang	2790-17/9/18	46.000	36.000			34.000	2.000	
10	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	2865-10/9/19	49.742	37.742			31.131	4.700	
11	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Nổi Rang	UBND huyện Duy Xuyên	613-10/3/20	20.995	20.995			14.500	5.400	
12	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)		2012-28/7/20	40.000	40.000			12.000	26.000	
13	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	4033-11/12/19	50.000	35.000			20.800	14.200	
14	Bồi thường giải phóng mặt bằng Cầu Bình Đào trên tuyến Quốc lộ 14E thuộc dự án tín dụng ngành giao thông vận tải cải tạo mạng lưới đường bộ Quốc gia lần thứ 2			22.613	22.613			15.300	7.300	127/HĐND-VP ngày 28/6/2021
15	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19	67.978	48.000			33.770	14.200	
16	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	1891-15/7/20	57.281	57.281			17.000	37.400	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5m lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)		219-20/01/20	22.250	22.250			14.000	7.100	
18	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0 - Km3 tuyến đường ĐT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1622-31/5/19	40.000	37.232			26.341	9.000	
X.7	CÔNG NGHIỆP ĐIỆN NĂNG			687.515	92.814	22.500	7.500	46.000	30.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			687.515	92.814	22.500	7.500	46.000	30.000	
a	Dự án nhóm B			687.515	92.814	22.500	7.500	46.000	30.000	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	Sở Công thương	716- 10/3/14	687.515	92.814	22.500	7.500	46.000	30.000	
X.8	CÔNG NGHIỆP KHÁC			52.113	49.933	-	-	37.400	11.800	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			52.113	49.933	-	-	37.400	11.800	
a	Dự án nhóm C			52.113	49.933	-	-	37.400	11.800	
1	Cụm công nghiệp Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	3868-31/10/16	14.933	14.933	-	-	13.400	800	
2	Hoàn thiện hạ tầng CCN Phú Mỹ	UBND huyện Phú Ninh	5220-19/9/11	10.000	10.000			9.000	1.000	
3	Cụm công nghiệp ấp 5	UBND huyện Đại Lộc	517- 27/5/19	10.000	10.000			9.000	1.000	
4	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707-21/12/20	17.180	15.000			6.000	9.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
X.9	CẤP THOÁT NƯỚC			85.869	81.869	-	-	45.000	32.800	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			85.869	81.869	-	-	45.000	32.800	
a	Dự án nhóm B			85.869	81.869			45.000	32.800	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19	85.869	81.869			45.000	32.800	
X.10	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			98.975	74.975	-	-	66.358	6.600	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			98.975	74.975	-	-	66.358	6.600	
a	Dự án nhóm B			70.145	46.145	-	-	39.758	5.500	
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70.145	46.145			39.758	5.500	
b	Dự án nhóm C			28.830	28.830	-	-	26.600	1.100	
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	3209-07/10/19	4.227	4.227			3.800	200	
2	Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2551-09/8/19	9.700	9.700			9.400	100	
3	Nâng cấp, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (Q-Office)	Sở TT&TT	3146-01/10/19	14.903	14.903			13.400	800	
X.11	DU LỊCH			29.673	29.673	7.500	7.500	19.506	1.200	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			29.673	29.673	7.500	7.500	19.506	1.200	
a	Dự án nhóm C			29.673	29.673	7.500	7.500	19.506	1.200	
1	Tuyến đường nối từ ĐH8, huyện Duy Xuyên vào khu di tích Hòn Tàu	Sở VH-TT&DL	3447-08/10/14	29.673	29.673	7.500	7.500	19.506	1.200	
X.12	QUY HOẠCH			78.679	78.679	-	-	12.349	58.400	
1	Lập hồ sơ Thiết kế đô thị (tỷ lệ 1/2.000) tuyến ven biển, tuyến ven sông Cỏ Cò từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An	Sở Xây dựng	3518-06/11/19	495	495			100	300	
2	Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) khu vực ven biển huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030		1332-20/5/20	5.289	5.289			800	4.000	
3	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Anh 2, khu kinh tế mở Chu Lai		980-09/4/20	2.709	2.709			550	1.900	
4	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng, khu KTM Chu Lai		981-09/4/20	2.764	2.764			550	1.900	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
5	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai		982-09/4/20	2.383	2.383			450	1.700	
6	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai		3236-09/10/19	2.630	2.630			1.500	900	
7	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến, khu kinh tế mở Chu Lai		3237-09/10/19	4.347	4.347			2.600	1.300	
8	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với khu bến cảng Tam Hòa, khu kinh tế mở Chu Lai		3248-10/10/19	3.825	3.825			2.200	1.200	
9	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai		3302-17/10/19	2.348	2.348			1.400	700	
10	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Tây Bắc sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai		3713-13/11/19	2.888	2.888			1.700	900	
11	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam		1221-11/8/20	49.000	49.000			499	43.600	
XI	HOẠT ĐỘNG CÁC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			281.549	217.016	-	-	135.430	84.708	
XI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			278.767	214.234	-	-	133.060	84.408	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			10.138	10.138	-	-	9.086	500	
a	Dự án nhóm C			10.138	10.138	-	-	9.086	500	
1	Bảo tàng đa dạng sinh học tỉnh Quảng Nam	Sở TN&MT	4623-29/12	10.138	10.138			9.086	500	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			268.629	204.096	-	-	123.974	83.908	
a	Dự án nhóm B			184.300	131.934	-	-	59.827	68.161	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3474-31/10/19	79.434	79.434			38.800	36.661	
2	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473-31/10/19	55.690	27.500			11.027	16.500	
3	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3785-19/11/19	49.176	25.000			10.000	15.000	
a	Dự án nhóm C			84.329	72.162	-	-	64.148	15.747	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN&PTNT	1125-29/3/16	4.306	4.306			3.300	600	
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Sở Công thương (giai đoạn 2)	Sở Công thương	157-30/10/17	1.790	1.790			1.500	90	Quyết toán
3	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Nam; hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng khu vực Quế Sơn	TT Dịch vụ việc làm QNam	70-31/5/17	983	983			850	95	Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	38-17/4/18	1.169	1.169			1.000	100	
5	Cải tạo sửa chữa Thư viện tỉnh Quảng Nam		123-10/7/19	2.388	2.388			2.100	200	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông	Sở TT&TT	105-26/7/18	3.909	3.909			3.300	481	Quyết toán
7	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	152-10/8/20	5.291	5.291			4.198	1.002	Quyết toán
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở VH-TT&DL	213-30/9/19	11.928	11.928			9.500	1.800	
9	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm	Sở NN&PTNT	296-05/12/19	4.461	4.461			4.000	200	
10	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		260-19/11/19	1.447	1.447			1.300	100	
11	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	Sở TN&MT	211-24/9/19	1.500	1.500			1.400	100	
12	Sửa chữa trụ sở Tiếp Công dân tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	28-11/02/20	4.722	4.722			4.200	400	Quyết toán
13	Cải tạo, sửa chữa Hội trường số 01 Văn phòng UBND tỉnh		19-21/01/20	14.268	14.268			13.500	579	Quyết toán
14	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	848-20/3/19	26.167	14.000			14.000	10.000	Hỗ trợ thêm 10 tỷ đồng, do huyện đã tập trung nguồn lực khắc phục bão lụt
XI.5	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			2.782	2.782	-	-	2.370	300	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			782	782	-	-	670	100	
a	Dự án nhóm C			782	782	-	-	670	100	
1	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân tỉnh QNam; hạng mục: San nền và xây dựng tường rào	Hội Nông dân	3866-31/10/16	782	782			670	100	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			2.000	2.000	-	-	1.700	200	
a	Dự án nhóm C			2.000	2.000			1.700	200	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam	Hội Nông dân	116-31/7/18	2.000	2.000			1.700	200	
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			262.407	78.734	90.036	5.600	58.043	9.287	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			193.942	13.660	90.036	5.600	1.900	3.329	
a	Dự án nhóm B			160.538	13.000	68.407	5.600	1.900	2.732	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
1	Trung tâm dạy nghề huyện Duy Xuyên	Sở LĐ-TB&XH	3497-31/10/11	78.871	4.000	23.100	500	-	1.732	Quyết toán
2	Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam		2052 22/6/09	81.667	9.000	45.307	5.100	1.900	1.000	
b	Dự án nhóm C			33.404	660	21.629	-	-	597	
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	3519-31/10/12	33.404	660	21.629	-		597	Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			68.465	65.074	-	-	56.143	5.958	
a	Dự án nhóm C			68.465	65.074	-	-	56.143	5.958	
1	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2986-18/9/19	17.957	17.957			15.300	1.800	
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục lao động xã hội Quảng Nam	Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam	127-01/8/18	5.994	5.994			5.386	393	Quyết toán
3	NTLS phường Điện Ngọc	UBND thị xã Điện Bàn	4925-29/5/19	5.400	5.400			4.900	56	Quyết toán
4	NTLS xã Đại Phong	UBND huyện Đại Lộc	256-21/3/19	3.502	3.500			3.200	209	Quyết toán
5	NTLS xã Đại Minh		258-21/3/19	4.498	4.498			4.000	300	
6	Bia tường niệm AHLS khu Di tích vụ thảm sát Chợ Đàn, xã Quế Châu	UBND huyện Quế Sơn	561- 30/5/19	2.298	2.000			1.800	100	
7	NTLS xã Bình Lãnh	UBND huyện Thăng Bình	1470-24/5/19	5.700	3.000			2.700	200	
8	NTLS xã Bình Định Bắc		1541-29/5/19	5.000	5.000			4.457	300	
9	NTLS xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	73-14/3/19	3.193	3.000			2.700	200	
10	NTLS xã Tiên An	UBND huyện Tiên Phước	332-21/3/19	3.198	3.000			2.700	200	
11	NTLS huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	594-25/3/19	2.359	2.359			2.100	100	
12	Nhà bia ghi danh liệt sỹ quê hương tỉnh Thanh Hóa hy sinh trong kháng chiến tại tỉnh QNam	Sở LĐ-TB&XH	88-23/6/21	9.366	9.366			6.900	2.100	

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG SỐ			2.695.371	2.271.720	2.392.993
I	QUỐC PHÒNG			86.087	86.087	81.900
a	Dự án nhóm C			86.087	86.087	81.900
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946-03/6/20	35.000	35.000	33.300
2	Biển báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển		134-18/11/20	2.030	2.030	1.900
3	Dự án mật danh ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713/-18/5/21	44.057	44.057	41.900
4	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh tỉnh Quảng Nam		66-25/5/21	5.000	5.000	4.800
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			20.600	20.600	19.600
a	Dự án nhóm C			20.600	20.600	19.600
1	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông	Công an tỉnh		10.600	10.600	10.100
2	Mua sắm Hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao			10.000	10.000	9.500
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			60.000	60.000	57.000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
a	Dự án nhóm B			60.000	60.000	57.000
1	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh		60.000	60.000	57.000
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			195.432	195.432	185.400
a	Dự án nhóm B			165.531	165.531	157.000
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3996-31/12/20	165.531	165.531	157.000
b	Dự án nhóm C			29.901	29.901	28.400
1	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Da liễu tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế		3.163	3.163	3.000
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Đại Lộc			2.471	2.471	2.300
3	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam			24.267	24.267	23.100
V	THỂ DỤC THỂ THAO			40.000	40.000	38.000
a	Dự án nhóm B			40.000	40.000	38.000
1	Nâng cấp sân vận động Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh		40.000	40.000	38.000
VI	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			46.634	37.093	37.093
a	Dự án nhóm C			46.634	37.093	37.093
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành		46.634	37.093	37.093

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			2.165.806	1.751.696	1.897.000
VII.1	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI			77.001	62.902	62.000
a	Dự án nhóm C			77.001	62.902	62.000
1	Kiên cố hóa kè đập phụ Tây Yên (Tư Yên)	Cty TNHH MTV KTTL QNam	289-29/6/21	3.439	3.439	3.300
2	Cảnh báo an toàn, cấm mốc chi giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bản tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14.963	14.963	14.200
3	Kè bảo vệ KDC và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam Trà My	1439-28/5/21	30.093	27.000	27.000
4	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3766-23/12/20	28.506	17.500	17.500
VII.2	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			135.000	106.000	57.000
a	Dự án nhóm C			135.000	106.000	57.000
1	Hoàn thiện hạ tầng gói thầu số 1 khu TĐC, nhà ở công nhân Tam Anh Nam	UBND huyện Núi Thành		29.000		
2	Tạo lập, phát triển, khai thác quỹ đất tại khối phố 2, phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	Sở TN&MT		46.000	46.000	
3	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông	UBND huyện Nam Giang		60.000	60.000	57.000
VII.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			1.774.286	1.408.276	1.613.500
a	Dự án nhóm B			1.480.087	1.123.200	1.338.100

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quế Phú - Quế Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	93.942	84.200	84.200
2	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quế Phước và xã Quế Ninh)	UBND huyện Nông Sơn	469-08/02/21	93.500	84.200	84.200
3	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110.000	99.000	99.000
4	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1 đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (đoạn tuyến Quốc lộ 40B), đoạn qua huyện Phú Ninh (phạm vi mặt cắt từ 9m đến 12m)	UBND huyện Phú Ninh	2008-04/6/20	20.800	6.800	6.800
5	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	UBND huyện Phước Sơn	1850-02/7/21	90.000	81.000	81.000
6	Đường giao thông nội bộ kết hợp kè gia cố mái taluy suối Khe Diêng khu TTHC huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	1752-28/6/21	120.000	108.000	108.000
7	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Diêm - A Sờ	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh		260.000	260.000	247.000
8	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150.000	140.000	140.000
9	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149.845	140.000	140.000
10	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)	UBND huyện Phước Sơn		150.000	15.000	117.500
11	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)			152.000	15.000	144.400
12	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)			90.000	90.000	86.000
b	Dự án nhóm C			294.200	285.076	275.400
1	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B			40.000	40.000	38.000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
2	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	1661-18/6/21	40.000	40.000	38.000
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611			7.000	7.000	6.700
4	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc	UBND huyện Phước Sơn	1865-06/7/21	40.000	40.000	38.000
5	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông	UBND huyện Tây Giang	1231-22/6/21	6.876	6.876	6.500
6	Khôi phục cầu Cầu Z'rụt, tuyến ĐH3.TG	UBND huyện Tây Giang	1409-26/5/21	30.000	30.000	28.500
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Dăng	UBND huyện Đông Giang	2127-02/12/20	13.823	13.300	13.300
8	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	812-29/3/21	30.000	30.000	28.500
9	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/20	30.000	27.000	27.000
10	Cầu Xà Ka, xã Phước Công	UBND huyện Phước Sơn	3607-15/12/20	31.500	28.400	28.400
11	Đường giao thông ATiêng - Dang; lý trình: Km15+500 - Km19+400	UBND huyện Tây Giang	3849-28/12/20	25.000	22.500	22.500
VII.3	CÔNG NGHIỆP KHÁC			135.284	135.284	128.500
a	Dự án nhóm B			135.284	135.284	128.500
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3640-16/12/20	135.284	135.284	128.500
VII.4	QUY HOẠCH			44.234	39.234	36.000
b	Dự án mới năm kế hoạch			44.234	39.234	36.000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tính	
1	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu KTM Chu Lai	2562-17/9/20	3.123	3.123	3.000
2	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai		2634-25/9/20	4.129	4.129	4.000
3	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai	Sở Xây dựng	3164-12/11/20	5.163	5.163	5.000
4	Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam (Quy mô 2.743 km2)			10.000	5.000	5.000
5	Quy hoạch phân khu xây dựng khu phức hợp dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp suối nước nóng Sơn Viên tại xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	Sở Xây dựng		4.500	4.500	4.000
6	Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu xử lý chất thải rắn Tam Nghĩa (Nam Quảng Nam) tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Sở TN&MT	3750-22/12/20	1.425	1.425	1.000
7	Quy hoạch phân khu khu đô thị Tam Anh Bắc (quy mô 1.021,8ha)	BQL khu KTM Chu Lai		3.498	3.498	3.000
8	Quy hoạch phân khu khu dân cư, dịch vụ gắn với du lịch làng nghề Tam Tiến (quy mô 1.374 ha)			4.546	4.546	4.000
9	Quy hoạch phân khu khu dân cư đô thị, dịch vụ du lịch Đông Nam Thăng Bình 2 (quy mô 2300ha)			5.000	5.000	5.000
12	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Tam Anh Bắc (quy mô 30ha)			1.550	1.550	1.000
13	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Tam Thăng (quy mô 20ha)			1.300	1.300	1.000
VIII	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			35.812	35.812	34.200
VIII.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			22.670	22.670	21.600
a	Dự án nhóm C			22.670	22.670	21.600

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7.000	7.000	6.700
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5.870	5.870	5.600
3	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh	Công an tỉnh		9.800	9.800	9.300
VIII.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			8.042	8.042	7.700
a	Dự án nhóm C			8.042	8.042	7.700
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	09-18/01/20	4.700	4.700	4.500
2	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy Qnam	59-17/5/21	3.342	3.342	3.200
VIII.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			5.100	5.100	4.900
a	Dự án nhóm C			5.100	5.100	4.900
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh QNam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	161-31/12/20	2.100	2.100	2.000
2	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh			3.000	3.000	2.900
IX	ĐẢM BẢO XÃ HỘI			45.000	45.000	42.800
a	Dự án nhóm B			45.000	45.000	42.800
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	991-13/4/21	45.000	45.000	42.800

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
		Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
TỔNG SỐ			1.208.331	1.108.882	671.000
GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			123.506	116.285	110.000
Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu, thị xã Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3263-20/11/20	123.506	116.285	110.000
Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			28.597	28.597	27.000
Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	482-09/02/21	28.597	28.597	27.000
VĂN HÓA THÔNG TIN			50.500	31.000	31.000
Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc	UBND huyện Tiên Phước	565-03/3/21	30.000	21.000	21.000
Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)	UBND thành phố Hội An		20.500	10.000	10.000
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			180.000	180.000	171.000
Xử lý nước thải khu công nghiệp Thuận Yên	UBND thành phố Tam Kỳ		80.000	80.000	76.000
Xử lý nước thải vùng Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh		100.000	100.000	95.000
CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			825.728	753.000	332.000

Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
		Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
NÔNG, LÂM NGHIỆP; THỦY LỢI			63.000	63.000	60.000
Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63.000	63.000	60.000
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			734.999	670.000	252.000
Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59.999	54.000	54.000
Đường liên kết vùng Trà My - Phước Thành qua vùng sản xuất dược liệu huyện Nam Trà My (*)	UBND huyện Nam Trà My	3011-08/10/18	308.000	277.000	
Đường liên kết vùng Phước Thành - Trà My qua vùng sản xuất dược liệu huyện Phước Sơn (*)	UBND huyện Phước Sơn	2799-17/9/18	157.000	141.000	
Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	3295-25/11/20	170.000	162.000	162.000
Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	470-08/02/21	40.000	36.000	36.000
CÔNG NGHIỆP KHÁC			27.730	20.000	20.000
Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27.730	20.000	20.000

Ghi chú: (*) Đề nghị tạm dừng thực hiện dự án, do chưa chuyển đổi hết diện tích rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác. Hai dự án có diện tích rừng tự nhiên cần phải chuyển đổi sang mục đích khác là khoảng 54,5ha; hiện Thủ tướng Chính phủ đã thống nhất chủ trương chuyển đổi trong giai đoạn đến năm 2020 là 20ha tại Công văn số 1031/TTg-KTN ngày 04/8/2020; còn lại 34,5ha tiếp tục chuyển đổi trong giai đoạn 2021 - 2025

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2021, DỰ KIẾN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư				Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG SỐ		8.275.760	4.484.000	3.718.760	73.000	7.173.580	4.074.580	3.029.000	70.000
I	QUỐC PHÒNG		141.000	136.000	-	5.000	100.000	95.000	-	5.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	141.000	136.000		5.000	100.000	95.000	-	5.000
II	VĂN HÓA THÔNG TIN		100.000	-	100.000	-	95.000	-	95.000	-
1	Khu di tích Tượng đài chiến thắng Núi Thành	UBND huyện Núi Thành	100.000		100.000		95.000	-	95.000	-
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		8.034.760	4.348.000	3.618.760	68.000	6.978.580	3.979.580	2.934.000	65.000
III.1	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP		150.000	120.000	30.000	-	105.580	84.580	21.000	-
1	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	150.000	120.000	30.000		105.580	84.580	21.000	-
III.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ		6.962.760	3.822.000	3.072.760	68.000	6.121.000	3.543.000	2.513.000	65.000
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các	2.056.760	1.558.000	498.760		1.932.000	1.558.000	374.000	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư				Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện
2	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B	công trình giao thông	646.000	517.000	129.000		607.000	517.000	90.000	
3	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	550.000	440.000	110.000		517.000	440.000	77.000	
4	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C		340.000		340.000		323.000		323.000	
5	Cầu Vân Ly và đường dẫn		525.000	420.000	105.000		368.000	294.000	74.000	
6	Đường nối từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1A		590.000	3.000	587.000		473.000	3.000	470.000	-
7	Cầu Nghĩa Tự		315.000		315.000		284.000	-	284.000	-
8	Cầu Bình Giang - Bình Dương (Cầu Bình Giang)		240.000		240.000		216.000	-	216.000	-
9	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	498.000	398.000	100.000		468.000	398.000	70.000	-
10	Đường nối Quốc lộ 1 đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	UBND huyện Duy Xuyên	567.000		567.000		454.000	-	454.000	-
11	Nâng cấp và kéo dài đường ĐH4.NS (Đại Bình, huyện Nông Sơn đi Đại Thanh, huyện Đại Lộc)	UBND huyện Nông Sơn	90.000		81.000	9.000	90.000	-	81.000	9.000
12	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	265.000	238.500		26.500	190.000	165.000	-	25.000
13	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	280.000	247.500		32.500	199.000	168.000	-	31.000
III.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ		473.000	2.000	471.000	-	379.000	2.000	377.000	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư				Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện
1	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129	BQL dự án ĐT XD các công trình giao thông	473.000	2.000	471.000		379.000	2.000	377.000	-
III.4	DU LỊCH		200.000	180.000	20.000	-	136.000	126.000	10.000	-
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	200.000	180.000	20.000		136.000	126.000	10.000	-
III.5	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		249.000	224.000	25.000	-	237.000	224.000	13.000	-
1	Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số	Sở TT&TT	249.000	224.000	25.000		237.000	224.000	13.000	-

DANH MỤC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (CẤP TỈNH)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
	TỔNG SỐ	3.982.351	3.185.326	2.635.100		
I	QUỐC PHÒNG	85.500	85.500	78.000		
1	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa Khẩu Nam Giang/Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Nam	38.000	38.000	35.000	Tạo điều kiện nơi làm việc, sinh hoạt, ngủ, nghỉ của CBCS Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang, hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa nhà Trạm thường bị ẩm ướt, thấm dột do đã xuống cấp nghiêm trọng. Hiện nay đội ở tạm nhà ở của Đội cấm mốc. Vị trí nơi ở tạm thời có nguy cơ sạt lở cao.	
2	Mở rộng Trường bắn - Thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên phong, huyện Tiên Phước	17.500	17.500	16.000	Phục vụ công tác huấn luyện, diễn tập cho lực lượng vũ trang tỉnh và các đơn vị đứng chân trên địa bàn (hiện nay khi tổ chức diễn tập thực binh bắn đạn thật đến cấp tiểu đoàn bộ binh, một số trận địa phải bố trí ngoài đất quốc phòng.	Thông báo số 863-TB/TU ngày 30/7/2020 của Tỉnh ủy
3	Cầu kiểm soát, nhà làm việc trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (260)	20.000	20.000	18.000	Đảm bảo ổn định nơi công tác, sinh hoạt cho CBCS Trạm trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát các hoạt động đi lại của tàu, thuyền, ca nô du lịch và thương mại, giữ gìn an ninh trật tự nơi cửa biển. Đồng thời đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy hoạch của thành phố Hội An. Tạo điều kiện thuận lợi để Đồn Biên phòng thực hiện các nhiệm vụ giữ gìn trật tự phát triển kinh tế và du lịch của thành phố Hội An.	Công văn số 2490-CV/TU ngày 03/1/2020 của Tỉnh ủy
4	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh	10.000	10.000	9.000	Hoàn thiện cơ sở vật chất, trụ sở làm việc phục vụ công tác quốc phòng, QSDP	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI	270.000	200.000	147.000		
1	Đầu tư trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Quảng Nam và Công an các huyện, thị xã, thành phố	70.000	70.000	63.000	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/2019/QH14 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy chữa cháy,	Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 2107/KH-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh	200.000	130.000	84.000	Là khâu đột phá trong ứng dụng khoa học, kỹ thuật phục vụ cho công tác chỉ huy, chỉ đạo và điều hành hoạt động của Công an tỉnh, góp phần cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, hỗ trợ đắc lực cho việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ trong đấu tranh và phòng ngừa tội phạm đạt hiệu quả cao. Bước đầu xây dựng và hoàn thiện Trung tâm lưu trữ dữ liệu, điều hành, xử lý tập trung.	Thông báo 305/TB-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
III	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	415.000	417.775	383.600		
1	Trường THPT Núi Thành	60.000	60.000	55.000	Cơ sở vật chất xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt sau mùa mưa bão năm 2020, về lâu dài không đảm bảo phục vụ công tác giảng dạy, học tập.	Thông báo số 177/TB-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh.
2	Trường THPT Lương Thúc Kỳ	60.000	60.000	55.000	Cơ sở vật chất xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt sau mùa mưa bão năm 2020, về lâu dài không đảm bảo phục vụ công tác giảng dạy, học tập.	Thông báo số 48/TB-UBND ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh.
3	Trường THPT Nông Sơn	30.000	30.000	28.000	Cơ sở vật chất đã xuống cấp. Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
4	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kè chắn đất kết hợp tường bảo vệ		2.775	2.600	Kè chống sạt lở tránh nguy cơ mất an toàn	

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
5	Trường THPT Nguyễn Khuyến, hạng mục: Khối thí nghiệm thực hành; khối nhà lớp học (thay thế khối nhà cũ); thư viện; khu giáo dục thể chất, nhà đa năng, tường rào, cổng ngõ, khu vệ sinh học sinh, nhà để xe học sinh. Cải tạo khu nhà hiệu bộ.	15.000	15.000	14.000	Cơ sở vật chất đã xuống cấp. Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
6	Trường THPT Lê Hồng Phong, hạng mục: Khối nhà lớp học; Khu hiệu bộ, thư viện, khối thí nghiệm thực hành; bể bơi, nhà đa năng.	20.000	20.000	18.000	Tăng cường CSVC đảm bảo, duy trì trường đạt chuẩn, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
7	Trường THPT Nguyễn Thái Bình, hạng mục: Mở rộng diện tích, xây mới khối nhà lớp học 20 phòng 2 tầng, khu giáo dục thể chất, nhà đa năng, bể bơi	15.000	15.000	14.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
8	Trường PTDTNT tỉnh hạng mục: Khối nhà lớp học 15 phòng 3 tầng, nhà sinh hoạt cộng đồng, khu giáo dục thể chất, bể bơi - khu nhà đa năng; Cải tạo khối nhà bộ môn, nhà ở học sinh, khu hiệu bộ,...	45.000	45.000	41.000	Tăng cường CSVC đảm bảo, duy trì trường đạt chuẩn. Thực hiện đề án nâng cao chất lượng.	
9	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, hạng mục: Khối nhà ở học sinh 2 tầng 20 phòng; Khu giáo dục thể chất; San ủi khu đất phía trước cổng trường; Tường rào, cổng ngõ, nhà ăn, phòng tổ bộ môn.	11.000	11.000	10.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
10	Xây dựng Khối lớp học bổ sung trường Chính trị tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	6.000	Đáp ứng, tăng cường CSVC, năng lực phục vụ giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong giai đoạn 2021-2025	
11	Trường THPT Quang Trung, hạng mục: Khối nhà thí nghiệm thực hành, thư viện, sân giáo dục thể chất, bể bơi, nhà đa năng	12.500	12.500	12.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
12	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ: Khu nhà hiệu bộ, khu giáo dục thể chất, bể bơi, nhà đa năng; Cải tạo, sửa chữa khu thí nghiệm thực hành, khu nhà bộ môn.	15.000	15.000	14.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
13	Trường THPT Hiệp Đức, hạng mục: Khu nhà hiệu bộ, nhà lớp học + thư viện; khu nội trú dành cho học sinh 16 phòng 2 tầng, khu nhà ăn- bếp ăn; khu giáo dục thể chất, bể bơi, nhà đa năng; Phòng sinh hoạt bộ môn, khu thí nghiệm thực hành.	17.500	17.500	16.000	Tăng cường CSVC đảm bảo, duy trì trường đạt chuẩn phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
14	Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ, hạng mục: Mở rộng diện tích, đền bù giải tỏa, xây dựng khu giáo dục thể chất, tường rào.	10.000	10.000	9.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
15	Trường THPT Nam Giang, hạng mục: Xây dựng nhà ăn, khu thí nghiệm thực hành và thư viện; bể bơi, tường rào.	10.000	10.000	9.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
16	Trường PTDTNT Phước Sơn, hạng mục: Khối phòng học 12 phòng, khu hiệu bộ, thư viện, khối thí nghiệm thực hành và khu nội trú dành cho học sinh 12 phòng; Khu giáo dục thể chất, nhà đa năng.	20.000	20.000	18.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
17	Trường THPT Tiểu La, hạng mục: Phòng hội đồng, phòng tổ bộ môn, khu thí nghiệm thực hành Lý - Hóa - Sinh; cải tạo sửa chữa các khối nhà lớp học, khối hiệu bộ; khu giáo dục thể chất, bể bơi. Quy hoạch, sắp xếp lại các khối nhà.	27.500	27.500	25.000	Tăng cường CSVC đảm bảo, duy trì trường đạt chuẩn, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
18	Trường THPT Bắc Trà My, hạng mục: Nhà ăn, bếp ăn, Khu nhà ở học sinh 20 phòng; khu giáo dục thể chất, nhà đa năng, bể bơi. Cải tạo, mở rộng khối thí nghiệm thực hành; Cải tạo hệ thống sân trường	12.500	12.500	12.000	Tăng cường CSVC để trường đạt chuẩn THPT, phục vụ chương giáo giáo dục phổ thông mới	
19	Trường THPT tại thị trấn Phú Thịnh	27.000	27.000	25.000	Đề giảm tải lượng học sinh tại khu vực phường Trường Xuân	
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	48.000	48.000	44.000		

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
1	Nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	8.000	8.000	7.000	Việc nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo của Trung tâm là hết sức cần thiết, nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp thuận lợi trong việc thực hiện tốt các quy định của nhà nước về đo lường, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí đầu vào...nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm hàng hóa trên thị trường, đồng thời phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh.	
2	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	40.000	40.000	37.000	Xây dựng Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm với hệ thống thiết bị nghiên cứu hiện đại nhằm phân tích, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, kiểm nghiệm thực phẩm, dược phẩm, nông thủy sản, chất lượng xăng dầu, chất lượng nước, không khí...với độ chính xác cao phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KH-CN và các ngành khác, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận.	Thông báo số 396/TB-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh
V	Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	404.000	404.000	369.000		
1	Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y, BVĐK khu vực miền núi phía bắc.	69.000	69.000	63.000	Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, phấn đấu đạt chuẩn bệnh viện hạng I, tiến tới xây dựng bệnh viện thông minh.	Thông báo số 44/TB-UBND ngày 20/02/2020, Thông báo số 229/TB-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện, trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố	75.000	75.000	69.000	Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất; đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng và phức tạp ở cơ sở	
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	22.000	22.000			
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang	25.000	25.000			
3	Xây dựng mới khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm Thần	25.000	25.000	23.000	Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh.	
4	Khởi hành chính, hội trường Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	25.000	25.000	23.000	Hoàn thiện hệ thống bệnh viện khu vực, phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân	Thông báo số 189/TB-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh
5	Xây mới khoa Hen, COPD và Bệnh phổi nghề nghiệp (2 tầng) Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	25.000	25.000	23.000	Bệnh viện có lượng người đến khám bệnh ngoại trú đông nhưng không có khu khám tách biệt giữa những người đi khám bệnh lao với khám bệnh hen phếquản, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và bệnh phổi khác nên đề xuất xây mới khu khám bệnh thêm 8 phòng (tầng 1 khu khám bệnh, tầng 2 khu phục hồi chức năng).	Thông báo số 213/TB-UBND ngày 9/6/2020 của UBND tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	125.000	125.000	113.000	Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng tiêu chí Bệnh viện hạng I, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh	Thông báo số 120/TB-UBND ngày 04/4/2020 của UBND tỉnh
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam	50.000	50.000	46.000	Thực tế đặt ra nhu cầu đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đủ mạnh, xứng tầm, đáp ứng nhu cầu phòng chống dịch bệnh ngày càng phức tạp, khó lường.	Thông báo số 65/TB-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh
8	Xây mới Khu bào chế dược liệu, Khoa Dinh dưỡng; hành lang nội bộ có mái che BV Y học cổ truyền	10.000	10.000	9.000	Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh.	
VI	VĂN HÓA - THÔNG TIN	36.000	36.000	33.000		
1	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng các công trình văn hóa: Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch HĐND Võ Chí Công, Bảo tàng tỉnh	30.000	30.000	28.000	Thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ nhằm duy trì hoạt động và phát huy hiệu quả công trình sau khi đưa vào sử dụng	
2	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương (diện tích 8,5ha)	6.000	6.000	5.000	Phục vụ công tác bảo vệ, trùng tu, tu bổ tôn tạo di tích góp phần phát huy giá trị di tích, đồng thời tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo chỉ đạo của UBND tỉnh	

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
VII	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN	100.000	100.000	92.000		
1	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình	50.000	50.000	46.000	Dự án này chủ yếu tập trung đầu tư các hệ thống thiết bị để nâng cao hơn nữa năng lực tự sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình, nhằm đáp ứng phù hợp với lộ trình số hóa truyền hình theo tiêu chuẩn HD và xu thế công nghệ, kỹ thuật mới trong môi trường truyền thông của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, phục vụ cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền, đáp ứng cao hơn nhu cầu hưởng thụ thông tin, văn hóa, văn nghệ cho nhân dân và quảng bá nhiều hơn về Đất và Người Quảng Nam đến với các vùng miền trong cả nước.	
2	Thiết bị khâu tiền kỳ, hậu kỳ và lưu trữ phục vụ sản xuất chương trình truyền hình	50.000	50.000	46.000	Từng bước góp phần vào việc thực hiện chuyển đổi công nghệ sang kỹ thuật số theo tiêu chuẩn HD; dự án sẽ từng bước thay thế đồng bộ hóa toàn bộ các loại thiết bị chưa đảm bảo tiêu chuẩn , công nghệ mới HD; dự án còn có khả năng sẽ phát triển thêm nhiều dịch vụ giá trị gia tăng khác; đem lại nhiều lợi ích cho người xem như chất lượng cao về hình ảnh và âm thanh, số lượng nhiều kênh chương trình truyền hình được phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật theo công nghệ số, phù hợp xu thế cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, với nguồn tài nguyên tần số vô tuyến điện được sử dụng rất hiệu quả vì một kênh tần số có thể truyền được nhiều kênh chương trình truyền hình số.	
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO	45.000	45.000	41.000		
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam (bao gồm: Trung tâm Đào tạo và Thi đấu Thể dục thể thao Quảng Nam và CLB bóng đá Quảng Nam)	45.000	45.000	41.000	Đầu tư xây dựng chống xuống cấp các công trình, hạng mục và hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu phục vụ nhu cầu làm việc, tập luyện, thi đấu, ăn ở sinh hoạt của cán bộ quản lý, vận động viên, huấn luyện viên của Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh.	Thông báo 187/TB-UBND ngày 24/5/2018, 117/TB-UBND ngày 11/4/2019, 393/TB-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	2.439.351	1.709.551	1.324.200		
(1)	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP	108.200	63.200	60.000		
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng CP	40.000	15.000	15.000	Bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với BĐKH	
2	Phát triển các loại cây vùng cát ven biển tỉnh Quảng Nam thích ứng với biến đổi khí hậu	30.000	10.000	10.000	Khôi phục và phát triển các loại cây trồng bản địa vùng cát ven biển Quảng nam nhằm chống chọi với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
3	Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, chòi canh lửa thuộc Vườn quốc gia sông Thanh	2.700	2.700	2.000	Cải thiện điều kiện sinh hoạt, nâng cao trách nhiệm cho cán bộ làm công tác quản lý bảo vệ rừng	
4	Hệ thống đường mòn tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái Sông Thanh (26 km đường đi bộ)	6.500	6.500	6.000	Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng kết hợp phục vụ du lịch sinh thái	
5	Khu trung tâm cứu hộ vườn Quốc gia sông Thanh	12.000	12.000	11.000	Thực hiện nhiệm vụ cứu hộ động vật thuộc khu vực vườn Quốc gia sông Thanh	
6	Đầu tư trang thiết bị bảo vệ rừng, PCCC rừng và BTTN, DLST, cứu hộ, ...	5.000	5.000	5.000	Đầu tư trang thiết bị để đáp ứng điều kiện cho cán bộ, công chức và người lao động thực thi công vụ	
7	Xây dựng nhà bảo tàng và vườn ươm tại Vườn Quốc gia sông Thanh	12.000	12.000	11.000	Nhằm trưng bày các hình ảnh và các vật thể về động, thực vật và cảnh quan vườn Quốc gia sông Thanh	
(3)	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI	213.000	93.000	73.000		
1	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh	18.000	18.000	17.000	Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán và chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả thủy lợi phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các hệ thống tưới thông qua đầu tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi	Dự kiến khởi công mới năm 2020, nhưng bị cắt giảm do hụt ngân sách năm 2021

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
2	Hồ Suối Thò	150.000	30.000	15.000		Đối ứng dự án sử dụng ngân sách trung ương
3	Kiên cố hoá kênh Hồ chứa nước Việt An	20.000	20.000	18.000	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thủy lợi các công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý theo Đề nghị của Công ty tại Báo cáo số 1731/BC-CT ngày 25/10/19	
4	Hệ thống kênh tưới N1, N2 Hồ chứa nước Lộc Đại	25.000	25.000	23.000	Xây dựng trạm bơm nhằm chủ động nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương, ổn định đời sống nhân dân	Hoàn thiện hạ tầng hệ thống thủy lợi lấy nước từ hồ Lộc Đại đang đầu tư xây dựng, đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp các địa phương
(4)	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN	487.000	146.200	144.200		
1	Đóng mới tàu kiểm ngư	16.000	16.000	15.000	Đóng mới tàu Kiểm ngư để thay thế tàu kiểm ngư cũ đã hư hỏng xuống cấp nhằm đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trong thời gian đến	
2	Dự án nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp cảng cá Tam Quang (đối ứng dự án do Bộ NN&PTNT đầu tư)	456.000	115.200	115.200	Đầu tư nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu các An Hòa thành khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng kết hợp nâng cấp mở rộng cảng cá Tam Quang đạt tiêu chí loại 1 đảm bảo tránh trú bão cho ngư dân Quảng Nam và các tỉnh lân cận, kết hợp phát triển dịch vụ hậu cảng nghề cá	Theo QĐ 1145/QĐ-TTg về KH trung hạn Bộ NN&PTNT, tỉnh đã cam kết gửi Bộ NNPTNT bố trí vốn đối ứng thực hiện dự án tại Công văn số 2480/UBND-KTTH ngày 29/4/2021, Cv 2636/UBND-KTTH ngày 07/5/2021
3	Xây dựng khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá Khu vực 03 xã Tam Tiến, Tam Hòa và Tam Xuân I, huyện Núi Thành	15.000	15.000	14.000	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu neo đậu, tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, đảm bảo an toàn giao thông thủy; đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển nghề cá, nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy kinh tế địa phương	
(6)	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	1.000.000	1.000.000	708.500		
1	Đường nối Cầu Bình Đào đến đường Võ Chí Công	120.000	120.000	100.000	Hiện nay công trình cầu Bình Đào (Bộ GTVT làm chủ đầu tư) đã xây dựng hoàn thành phần cầu, tuy nhiên phần đường dẫn phía đông và các hạng mục phụ trợ kèm theo vẫn chưa hoàn thành nên hiện công trình không cầu Bình đào không thể đưa vào sử dụng. Để khai thác có hiệu quả công trình cầu Bình đào nhằm hoàn thiện trục Đông Tây và kết nối liên vùng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	NSTW đã đầu tư hoàn thành dự án Cầu Bình Đào, NS tỉnh đầu tư đường dẫn để hoàn thiện tuyến đường, đảm bảo an toàn giao thông
2	Cầu Phong Thử (ĐT 609)	150.000	150.000	120.000	Hoàn thiện đường ĐT609	
3	Cầu Phước Trạch	200.000	200.000	140.000	Từng bước hoàn thiện tuyến giao thông thủy sông Cổ Cò; góp phần hoàn thiện hạ tầng đô thị Hội An	
4	Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới)	380.000	380.000	258.500	Mở rộng để đảm bảo an toàn giao thông	
5	Mở rộng, nâng cấp tuyến ĐT.607B	150.000	150.000	90.000	Hoàn thiện tuyến đường theo quy hoạch, kết nối thông suốt trung tâm hành chính và vùng du lịch, dịch vụ phía đông thị xã Điện Bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thị xã Điện Bàn và vùng lân cận	
(7)	CẤP, THOÁT NƯỚC	312.000	312.000	267.000		
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II), phần điều chỉnh tăng	312.000	312.000	267.000		Thông báo số 179/TB-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh
(8)	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	267.570	43.570	29.500		

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	249.000	25.000	12.500	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính của tỉnh Quảng Nam và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; Phát triển kinh tế - xã hội trên nền tảng dữ liệu số và dữ liệu mở hướng tới nền kinh tế số và xã hội số; tăng cường sự tham gia và phát huy quyền làm chủ, trí tuệ, sức mạnh của nhân dân trong phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.	Đối ứng dự án sử dụng ngân sách trung ương
2	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	18.570	18.570	17.000		Công văn số 317-CV/TU ngày 31/5/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam
(10)	QUY HOẠCH	51.581	51.581	42.000		
1	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỉ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	3.200	3.200	2.700		
2	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỉ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	4.200	4.200	3.600		
3	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai	5.200	5.200	4.400		
4	Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam (Quy mô 2.743 km2)	10.000	10.000	7.500		
5	Quy hoạch phân khu xây dựng khu phức hợp dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp suối nước nóng Sơn Viên tại xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	4.500	4.500	3.800		
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam tại khu vực Núi Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	1.200	1.200	1.000		
7	Quy hoạch phân khu khu đô thị Tam Anh Bắc (quy mô 1.021,8ha)	3.500	3.500	3.000		
8	Quy hoạch phân khu khu dân cư, dịch vụ gắn với du lịch làng nghề Tam Tiến (quy mô 1.374 ha)	4.600	4.600	3.900		
9	Quy hoạch phân khu khu dân cư đô thị, dịch vụ du lịch Đông Nam Thăng Bình 2 (quy mô 2300ha)	5.000	5.000	4.300		
10	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Tam Anh Bắc (quy mô 30ha)	1.600	1.600	1.400		
11	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Tam Thăng (quy mô 20ha)	1.300	1.300	1.100		
12	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, du lịch dịch vụ Đông Nam Thăng Bình 3	7.281	7.281	5.300		
XI	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ	114.500	114.500	100.300		
(1)	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	112.500	112.500	98.500		
1	Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu Quảng Nam tại huyện Nam Trà My	8.000	8.000	7.400	Xây dựng mới trụ sở làm việc của Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh do di dời Trung tâm từ Tam Kỳ về Nam Trà My	
2	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Trà My	4.000	4.000	3.700	Do công trình được xây dựng từ năm 1995 đã xuống cấp, hư hỏng nặng	
3	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Đông Giang	4.000	4.000	3.700	Do công trình được xây dựng từ năm 1983, đã xuống cấp, hư hỏng nặng	

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	
4	Nhà làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tiên Phước	4.000	4.000	3.700	Do công trình được xây dựng từ năm 1994, đã xuống cấp, hư hỏng nặng	
5	Nhà làm việc của Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1	4.000	4.000	3.700	Do công trình được xây dựng từ trước năm 1975 , đã xuống cấp, hư hỏng nặng	
6	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam	6.500	6.500	6.000	Đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức; bảo quản tốt trụ sở cơ quan	Thông báo số 75/TB-UBND ngày 11/3/2021
7	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.000	7.000	6.400	Một số phòng làm việc đã xuống cấp, tường bị thấm; hệ thống điện âm tường đã cũ, quá tải và dễ xảy ra nguy cơ chập điện; hệ thống cửa kính hư hỏng, thiếu an toàn cho cán bộ, công chức khi làm việc và tài sản của cơ quan. Bên cạnh đó, hội trường hiện nay không đảm bảo nhu cầu hoạt động của đơn vị để tổ chức các cuộc họp, hội nghị, tập huấn	Công văn số 248-CV/TU ngày 28/4/2021 của Tỉnh ủy, Công văn số 2318/UBND-KTN ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh
8	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	15.000	15.000	13.500	Sửa chữa trụ sở đảm bảo nơi làm việc	
9	Xây dựng hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phù trợ Ban Dân tộc tỉnh	7.000	7.000	6.400	Đầu tư phòng trưng bày văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số của cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và Nhà khách phục vụ cán bộ thôn, xã và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện, xã theo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết	Công văn số 4159/UBND-KTTH ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh
10	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5.000	5.000	4.600	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc của đơn vị nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động (Di dời đơn vị từ đường Lê Lợi sang số 02 Nguyễn Dục)	
11	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam	5.000	5.000	4.600	Phục vụ công tác chuyên môn của ngành	
12	Trụ sở Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Nam Quảng Nam (xây dựng tại huyện Núi Thành)	40.000	40.000	32.000	Đảm bảo đáp ứng điều kiện làm việc, ăn ở cho CBCS. Thiếu diện tích làm việc, ăn, ở CBCS. Cần đầu tư xây dựng bổ sung	
13	Xây dựng bổ sung một số hạng mục Đồn Biên phòng Tam Thanh (268)	3.000	3.000	2.800	Xây dựng Đồn Biên phòng chính quy, hiện đại, khang trang hơn và đồng bộ với quy hoạch tổng thể chung của Thành phố Tam Kỳ. Tạo điều kiện thuận lợi để Đồn Biên phòng Tam Thanh thực hiện các nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội địa bàn đơn vị quản lý.	
(2)	HOẠT ĐỘNG ĐẢNG	2.000	2.000	1.800		
1	Nhà xe Tỉnh ủy Quảng Nam	2.000	2.000	1.800		Thông báo số 187-TB/TU ngày 22/6/2011 của Tỉnh ủy Quảng Nam
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI	25.000	25.000	23.000		
1	Cải tạo, nâng cấp Làng Hòa Bình Quảng Nam	10.000	10.000	9.000	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý đối tượng	Công văn số 2071-CV/TU ngày 26/6/2019 của Tỉnh ủy, Thông báo số 235/TB-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh
2	Xây mới khu cai nghiện ma túy tự nguyện thuộc Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam; Cải tạo, nâng cấp nhà tắm gấp, tường rào và hệ thống sân vườn, đường nội bộ Cơ sở cai nghiện ma túy Quảng Nam	15.000	15.000	14.000	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng sinh hoạt, điều trị, đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở, đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ điều trị cho học viên;	Nghị quyết số 19/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam

DANH MỤC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (HỖ TRỢ CẤP HUYỆN)
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.645.000	1.360.200	1.283.456		
I	VĂN HÓA - THÔNG TIN	75.000	35.000	35.000		
1	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam	15.000	15.000	15.000	+ Đây là di tích có ý nghĩa trọng đại, ghi dấu sự kiện mở đầu cho chặn đường 90 năm xây dựng và trưởng thành của Đảng bộ tỉnh Quảng Nam nên cần được quan tâm tương xứng với giá trị của di tích nhằm tạo nên một địa chỉ đỏ góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng cho cán bộ và nhân dân tỉnh nhà. + Góp phần giải quyết những áp lực của quá trình đô thị hóa, tạo nên không gian công cộng phục vụ dân sinh, tạo điểm nhấn về kiến trúc và cảnh quan cho thành phố Hội An	Công văn 2362-CV/TU ngày 12/11/2019 của Tỉnh ủy
2	Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thám sát Đồng Trại, huyện Tiên Phước	25.000	10.000	10.000	Đây là di tích lịch sử, là Khu tưởng niệm đồng chí, đồng bào hi sinh tại Đồng Trại	Công văn số 1058/UBND-KGVX ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh
3	Tượng đài Chiến thắng Nông Sơn - Trung Phước, huyện Nông Sơn	35.000	10.000	10.000	Đây là di tích cấp tỉnh, hiện trạng chỉ gồm 1 tấm bia nhỏ , đang xuống cấp. Đầu tư Tượng đài để xứng tầm với vai trò, phát huy ý nghĩa lịch sử cách mạng của di tích.	Thông báo số 517-TB/TU ngày 14/6/2019 của Tỉnh ủy
II	THỂ DỤC THỂ THAO	120.000	40.000	40.000		
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	120.000	40.000	40.000	Phục vụ tổ chức các Chương trình, Lễ hội, Hội thi cấp tỉnh. Về lâu dài, ngoài việc góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các công trình đa mục tiêu được đầu tư này cũng sẽ đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng trong phạm vi mỗi huyện	UBND tỉnh thống nhất chủ trương hỗ trợ một phần ngân sách tỉnh đầu tư tại Công văn số 2029/UBND-TH ngày 12/4/2021
	Đông Giang					
	Đầu tư Khu liên hợp Thể thao trung tâm huyện gồm: sân vận động, nhà thi đấu đa năng, hạ tầng kỹ thuật	30.000	10.000	10.000	Tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam năm 2021	
	Phước Sơn					
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới sân nền, hệ thống chiếu sáng Khu trung bày	30.000	10.000	10.000	Tổ chức Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam năm 2022	
	Bắc Trà My					
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới nhà thi đấu đa năng, nhà biểu diễn	30.000	10.000	10.000	Dự kiến Tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam năm 2024	
	Tây Giang					
	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao trung tâm huyện: sân vận động, nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ liên quan	30.000	10.000	10.000	Dự kiến Tổ chức Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam năm 2026	
III	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	15.000	15.000	13.800		

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
1	Đường vào khu xử lý chất thải rắn xã Tam Nghĩa	15.000	15.000	13.800		Thông báo số 217/TB-UBND ngày 11/6/2020, 127/TB-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	2.042.000	1.069.600	998.656		
(1)	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI	155.000	120.000	118.000		
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)	75.000	60.000	60.000	Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán và chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả thủy lợi phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các hệ thống tưới thông qua đầu tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi	Đã đầu tư hoàn thành 2 giai đoạn
2	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	30.000	24.000	24.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	Thông báo số 254/TB-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh
3	Kiên cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cân, xã Đại Hiệp	20.000	16.000	16.000	10km tuyến kênh; đảm bảo nước tưới cho 90ha đất lúa và 10ha đất màu của xã Đại Hiệp	
4	Đập ngăn dòng sông Avương kết nối giao thông khu dân cư Đông Bắc, huyện Tây Giang	30.000	20.000	18.000	Chống sạt lở, tạo cảnh quan môi trường tại Trung tâm hành chính huyện gắn với dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch Làng truyền thống Cotu huyện thuộc dự án CRIEM-ADB	Đổi ứng cho Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM) nguồn vốn vay ADB
(2)	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI	6.000	4.800	4.800		
1	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hưng	6.000	4.800	4.800	Bổ trí cho các hộ nguy cơ sạt lở có nơi ở, để ổn định cuộc sống của người dân.	Công văn số 6417/UBND-KTN ngày 28/10/2019
(3)	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	1.516.000	804.800	755.856		
1	Khớp nối hạ tầng từ Khu dân cư số 6 đến Khu phố mới Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ	410.000	50.000	50.000	Khớp nối, chỉnh trang các tuyến đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; giải quyết bức xúc về hạ tầng kỹ thuật của đô thị Tam Kỳ, hoàn thành tiêu chí đô thị loại 2, hướng đến tiêu chí đô thị loại 1	Thông báo số 98-TB/TU ngày 22/01/2021 của Tỉnh ủy
2	Kè chống sạt lở kết hợp đường cảnh quan ven sông Tam Kỳ và khu tái định cư	400.000	190.000	170.000	Khẩn cấp phòng chống thiên tai, chống sạt lở bờ Bắc Sông Tam Kỳ; kết nối hạ tầng, tạo cảnh quan, công viên cây xanh khu vực phía Nam thành phố; kết hợp sắp xếp dân cư trong khu vực (nhất là các trường hợp có nguy cơ bị sạt lở).	
3	Đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ	230.000	184.000	160.000	Hoàn chỉnh trục đường trung tâm tỉnh lỵ, từng bước hoàn thiện hạ tầng đô thị Tam Kỳ	
4	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công - UBND xã Bình Sa	120.000	96.000	90.000	Kết nối giao thông liên vùng	
5	Đường bao từ ngõ 3 Già Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu	46.000	36.800	41.000	Nâng cấp đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến	
6	Cầu Sông Bui, huyện Bắc Trà My	30.000	24.000	24.000	Khắc phục tình trạng chia cắt hoàn toàn do ảnh hưởng của mưa lũ gây ra, tạo thuận lợi cho hơn 100 hộ dân đi lại	
7	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	280.000	224.000	220.856	Tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao; giải quyết nguy cơ sạt lở, mở rộng thị trấn, sắp xếp dân cư	
(3)	DU LỊCH	365.000	140.000	120.000		

TT	Lĩnh vực/ dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Dự kiến bố trí giai đoạn 2021 - 2025	Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
1	Công viên cảnh quang ven sông Bàn Thạch	140.000	100.000	90.000	Nạo vét khơi thông sông Bàn Thạch; cầu bắc qua khu Đoàn Trai; hoàn thiện khu vực Bạch Đằng, đoạn cuối đường Hồ Nghinh; hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan ven sông Bàn Thạch. Phát triển hạ tầng đô thị loại I	
2	Phòng cháy chữa cháy thành phố Hội An	200.000	20.000	10.000	Đổi ứng thực hiện nguồn ngân sách trung ương	
3	Đường vào quần thể cây di sản PơMu	25.000	20.000	20.000	Phát triển du lịch miền núi gắn với phát triển điểm du lịch Cổng trời	
IV	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ	320.000	150.000	150.000		
(1)	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	140.000	60.000	60.000		
1	Nhà làm việc HĐND và UBND huyện Đại Lộc	80.000	30.000	30.000	Nhằm đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ và nhân viên của cơ quan HĐND và UBND huyện	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Nam Trà My	30.000	15.000	15.000	Đảm bảo điều kiện làm việc	
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	30.000	15.000	15.000	Đảm bảo điều kiện làm việc	
(2)	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG	150.000	75.000	75.000		
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Duy Xuyên	30.000	15.000	15.000	Công trình đã xây dựng quá lâu, hiện tại xuống cấp chất lượng không đảm bảo phục vụ công tác	Thông báo số 719-TB/TU ngày 20/3/2020 của Tỉnh ủy
2	Nhà làm việc Huyện ủy Đại Lộc	60.000	30.000	30.000	Nhằm đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ và nhân viên của cơ quan Huyện ủy Đại Lộc	
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy Quế Sơn	60.000	30.000	30.000	Công trình đã xây dựng quá lâu, hiện tại xuống cấp chất lượng không đảm bảo phục vụ công tác	
(3)	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	30.000	15.000	15.000		
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My	30.000	15.000	15.000	Công trình đã xây dựng quá lâu, hiện tại xuống cấp chất lượng không đảm bảo phục vụ công tác	
V	BẢO ĐẢM XÃ HỘI	73.000	50.600	46.000		
1	Đền liệt sĩ huyện Quế Sơn	15.000	10.000	9.000	Đầu tư nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng đền liệt sĩ	Thông báo số 476-TB/TU ngày 29/3/2019 của Tỉnh ủy
2	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Điện Bàn	58.000	40.600	37.000	Nâng cấp, đầu tư sửa chữa 5.306 mộ (ốp đá granite), thay bia mộ mới; Sửa chữa, sơn mới mặt trước và ốp đá mặt sau tường tranh phù điêu;- Lát đá granite hành lang hai bên và mặt sau tượng đài; Lát gạch terrazzo lối đi khuôn viên mộ.	Ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện đối ứng 30%

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CẤP TỈNH VÀ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN)**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Kính đề nghị cho chủ trương chuẩn bị đầu tư, khi xuất hiện nguồn vốn sẽ thực hiện đầu tư, nhằm rút ngắn thời gian thực hiện dự án.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư		Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
TỔNG SỐ		5.215.000	4.193.000		
QUỐC PHÒNG		45.000	45.000		
Hải đội Dân quân thường trực tại khu vực Cảng cá An Hòa, xã Tam Giang	Núi Thành	45.000	45.000	Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ; xây dựng thế trận Quốc phòng toàn dân ngăn chặn đẩy lùi nguy cơ xung đột vũ trang; giữ vững môi trường hòa bình trên vùng biển	
CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		5.170.000	4.148.000		
THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI		70.000	56.000		
Kè Sông Trường	Phước Sơn	70.000	56.000	Khắc phục sạt lở dọc theo Sông trường	
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ		5.100.000	4.092.000		
Khớp nối tuyến đường N24 (đoạn Huỳnh Thúc Kháng đến Điện Biên Phủ), thành phố Tam Kỳ	Tam Kỳ	305.000	150.000	Khớp nối và hoàn thiện các tuyến đường trong thành phố; tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình lưu thông và phân luồng giao thông trong thành phố	
Đường nối từ Quốc lộ 1A đi ĐT605 (Tuyến đường ĐH8 nối qua trung tâm hành chính phường Điện An) - Giai đoạn 1	Điện Bàn	200.000	160.000	Kết nối cùng các tuyến giao thông hiện trạng, trở thành trục giao thông liên hoàn; phân luồng giảm tải lưu lượng giao thông trên các trục đường khác; kết nối khu trung tâm thị xã với các khu vực khác	

Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư		Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
Nâng cấp, mở rộng đường dẫn từ cầu Tân Đới đến đường ĐT609, huyện Đại Lộc	Đại Lộc	120.000	96.000	Nhằm đảm bảo giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân, đồng thời phục vụ công tác tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn	
Đường từ ĐT609B nối ĐT609 đến trung tâm huyện Đại Lộc	Đại Lộc	45.000	36.000	Nhằm đảm bảo giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân, đồng thời phục vụ công tác tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn	
Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa	Đại Lộc	120.000	96.000	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư khu trung tâm thị trấn Ái nghĩa	
Đường nối từ cầu Ngô Huy Diễm đi khu căn cứ đặc khu Quảng Đà, huyện Duy Xuyên	Duy Xuyên	130.000	104.000	Hiện trạng đường vào khu căn cứ dài và chật hẹp, một số đoạn tuyến hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quá trình lưu thông trên tuyến, nhất là việc đi lại của học sinh. Đầu tư đảm bảo cho nhân dân đi lại được an toàn và góp phần phát huy tối đa giá trị Khu di tích Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà	Thông báo số 65/TB-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh
Tuyến đường trục Đông Bắc - Tây Nam (điểm đầu từ nút N7 - điểm cuối nút N100 giao với đường 129) Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	Duy Xuyên	120.000	96.000	Hoàn thiện quy hoạch và tạo điều kiện đi lại cho nhân dân, tạo nguồn thu từ quỹ đất trên địa bàn huyện	
Đường ven bao nội thị thị trấn Đông phú N50-G04	Quế Sơn	100.000	80.000	Nhằm phát triển nội thị thị trấn theo quy hoạch để giảm lưu lượng xe vào nội thị và phục vụ nhân dân đi lại thuận tiện	
Nâng cấp, mở rộng đường ĐH8.QS, đoạn từ thị trấn Đông Phú đi Quốc lộ 14E)	Quế Sơn	150.000	120.000	Đầu tư kết nối giao thông 2 huyện (Quế Sơn và Thăng Bình)	Thông báo số 476-TB/TU ngày 29/3/2019 của Tỉnh ủy; Thông báo số 48/TB-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh
Đường giao thông liên xã Quế Long đi Quế Châu, huyện Quế Sơn	Quế Sơn	180.000	144.000	Nhằm khớp nối giữa các tuyến đường huyết mạch của địa phương; thuận tiện cho nhân dân đi lại	
Đường nội thị và kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Nông Sơn	Nông Sơn	200.000	160.000	Phòng chống sạt lở bờ sông do lũ lụt, bảo vệ tính mạng, tài sản nhân dân, ổn định khu trung tâm hành chính huyện, tạo điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng, cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, du lịch	

Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư		Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
Đường gom phía Tây đường Cao tốc	Thăng Bình	125.000	100.000	Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình lưu thông, vận chuyển hàng hóa; sắp xếp dân cư trong khu vực	Thông báo số 244/TB-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh
Đường từ Bình Lãnh, huyện Thăng Bình - Tiên Sơn, huyện Tiên Phước	Thăng Bình	130.000	104.000	Kết nối phía Tây của huyện Thăng Bình với 2 huyện Tiên Phước và Quế Sơn, kết nối 2 tuyến ĐT (ĐT611 Quế Sơn, ĐT614 Tiên Phước) và QL14E; đã được định hướng xây dựng trong quy hoạch giao thông phát triển vùng	
Đường Bình Quý đi vùng Đông, đoạn từ Bình Quý đến giáp đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông (Quế Sơn)	Thăng Bình	260.000	208.000	Hoàn thiện tuyến giao thông trục ngang theo quy hoạch, đảm bảo phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng	
Cầu Đá Giăng, huyện Núi Thành	Núi Thành	100.000	80.000	Kết nối xã Tam Trà, Tam Sơn với xã Tam Lãnh huyện Phú Ninh, tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch và liên kết vùng	
Đường nối các xã Tam Dân - Tam Vinh, kết nối thị trấn Phú Thịnh đi vùng Đông	Phú Ninh	150.000	120.000	Từng bước hoàn thiện mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo an toàn giao thông, tạo quỹ đất để bố trí sắp xếp lại dân cư, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá	
Đường từ thị trấn Tân Bình đi xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức	Hiệp Đức	160.000	128.000	Kết nối trung tâm huyện đến các điểm phát triển kinh tế như: Thủy điện Sông Tranh 4, Sông Tranh 3 và đi huyện Tiên Phước để kết nối với QL 40B đi các huyện phía Đông của tỉnh theo quy hoạch	
Đường nội thị thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước	Tiên Phước	150.000	120.000	Nhằm mở rộng không gian, phát triển đô thị	
Mở rộng đường nội thị thị trấn Bắc Trà My	Bắc Trà My	150.000	120.000	Nhằm mở rộng không gian, phát triển đô thị	
Đường kết nối xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My với Tiên Lập, huyện Tiên Phước	Bắc Trà My	100.000	80.000	Đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân các xã Trà Dương, Trà Đông, Trà Núi, Trà Kót. Giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, nông lâm sản do người dân tự sản xuất đến các khu vực lân cận. Tạo nên tính liên kết giữa các vùng sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ	
Nâng cấp, mở rộng đường nội thị TTHC huyện Nam Trà My	Nam Trà My	160.000	128.000	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nội thị theo tiêu chuẩn đường cấp III nội thị để đạt đô thị loại V	

Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư		Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
Đường trục 30, trục 31 thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn	Phước Sơn	110.000	88.000	Nhằm mở rộng không gian, phát triển đô thị	
Đường giao thông xã Phước Hòa và khu dân cư trên tuyến	Phước Sơn	115.000	92.000	Phục vụ nhân dân đi lại và lưu thông hàng hóa, sắp xếp dân cư	
Các tuyến đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang	Nam Giang	320.000	256.000	Tạo điều kiện bố trí, sắp xếp lại dân cư, đẩy nhanh tốc độ và tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn; đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng.	
Đường nội thị phía Tây thị trấn Thanh Mỹ	Nam Giang	220.000	176.000	Tạo điều kiện bố trí, sắp xếp lại dân cư, đẩy nhanh tốc độ và tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn; đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng.	UBND huyện Nam Giang đề nghị đổi dự án tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 06/7/2021
Đường giao thông liên xã ATing - Jơ Ngây - Sông Kôn	Đông Giang	200.000	160.000	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; sắp xếp dân cư và phát triển vùng nguyên, được liệu	
Đường giao thông liên kết phát triển vùng huyện Đông Giang (xã ATing đến xã Ba)	Đông Giang	130.000	104.000	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; sắp xếp dân cư và phát triển vùng nguyên, được liệu	
Đường giao thông nội thị phía Đông Bắc Trung tâm hành chính huyện từ đập dâng sông AVương đến Km14 tuyến ĐT606	Tây Giang	320.000	256.000	Hoàn thiện các tuyến giao thông tại Trung tâm huyện theo quy hoạch được duyệt	
Cầu vượt đường sắt ĐT615	Phú Ninh	250.000	250.000	Hoàn thiện tuyến ĐT615 theo quy hoạch	
Đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Trường Sơn Đông (tuyến Quốc lộ 14H)	Nông Sơn	280.000	280.000	Hoàn thiện tuyến đường theo quy hoạch, kết nối thông suốt giữa các vùng	
Đường từ Đồn Biên phòng Gary đi cột mốc 697	Tây Giang	150.000	150.000	Đảm bảo cơ động trong triển khai các hoạt động tuần tra, bảo vệ đường biên, mốc quốc giới 697; đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự; đảm bảo giao thông đi lại, vận tải hàng hóa phục vụ nhân dân đang sinh sống, làm ăn ở khu vực biên giới	

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ			14.302.982	10.243.494	4.291.595	2.980.654	5.676.969	252.357	
	Phân bổ hoàn ứng ngân sách trung ương							252.357	252.357	
	Phân bổ dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			7.187.091	5.459.494	4.291.595	2.980.654	1.060.031		
	Phân bổ dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			7.115.891	4.784.000	-	-	4.364.580	-	4.364 tỷ đồng, gồm: 225 tỷ đồng khắc phục lũ lụt; 290 tỷ đồng của 03 dự án khởi công mới năm 2021; 4.074 tỷ đồng các dự án khởi công mới 2022-2025
A	DỰ ÁN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC			14.302.982	10.243.494	3.946.445	2.866.634	5.520.081	215.469	
I	QUỐC PHÒNG			861.080	851.080	593.038	579.208	149.409	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			720.080	715.080	593.038	579.208	54.409	-	
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Rì và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	36-25/3/16	80.839	80.839	71.831	71.201	9.638		
2	Đường từ giao thông từ trung tâm xã Trà Linh đi Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149.225	144.225	139.155	125.955	1.045		
3	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm	BCH Quân sự tỉnh	23-25/02/16	490.016	490.016	382.052	382.052	43.726		

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			141.000	136.000	-	-	95.000	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	23-19/4/21	141.000	136.000	-	-	95.000		Dự kiến khởi công năm 2023
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			150.274	85.000	128.075	65.663	19.337	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			150.274	85.000	128.075	65.663	19.337	-	
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150.274	85.000	128.075	65.663	19.337		
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN			461.211	275.000	187.122	169.626	105.374	85.374	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			461.211	275.000	187.122	169.626	105.374	85.374	
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2269-14/7/11	411.211	250.000	166.122	164.626	85.374	85.374	
2	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng		109-23/5/17	50.000	25.000	21.000	5.000	20.000		
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			12.830.417	9.032.414	3.038.210	2.052.137	5.245.961	130.095	
(1)	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			2.126.164	1.875.979	673.017	661.627	600.424	112.944	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			1.819.017	1.605.979	673.017	661.627	375.844	112.944	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước An Long, xã Quế Phong	Sở NN&PTNT	3870-12/9/13	19.135	15.000	-	-	12.000	12.000	Thu hồi theo số giải ngân
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hố Cái		01-02/01/14	22.621	15.000	-	-	11.062	11.062	

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
3	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ma Phan		2384-26/7/11	50.970	15.000	-	-	8.730	8.730	thực tế của các dự án
4	Đường cứu hộ và kè chống sạt lở sông La Ngà (đoạn qua thị trấn Phú Thịnh)	UBND huyện Phú Ninh	5668-20/10/11	126.746	80.000	77.432	76.432	29.558	29.558	
5	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo hồ chứa nước Thành Công	Sở NN&PTNT	3911-13/12/14	25.124	15.000	-	-	10.000	10.000	Thu hồi theo số giải ngân thực tế của các dự án
6	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều		1130-29/3/16	120.065	80.000	60.380	51.300	28.700		
7	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020		2887-6/9/12	635.000	635.000	63.688	63.688	39.000		
8	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60.948	35.000	16.960	20.800	14.200		
9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh QNam	Sở NN&PTNT	1133-30/3/16	84.481	80.000	36.150	36.000	44.000		
10	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh (Tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)	UBND huyện Nam Trà My	144-30/3/16	80.000	70.000	74.000	69.000	1.000		
11	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai tại ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	923-22/3/17	119.000	96.000	54.407	54.407	41.593	41.593	
12	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	UBND huyện Nam Trà My	2247-14/8/20	25.000	25.000	15.000	15.000	8.000		
13	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	2032-29/7/20	35.000	35.000	20.000	20.000	12.000		
14	Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	UBND huyện Duy Xuyên	2373-28/8/20	24.949	20.000	10.000	10.000	10.000		

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
15	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2380-28/8/20	39.979	39.979	20.000	20.000	16.000		
16	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào		2402-31/8/20	50.000	50.000	25.000	25.000	20.000		
17	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, Hội An	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2624-25/9/20	300.000	300.000	200.000	200.000	70.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			307.147	270.000	-	-	224.580	-	
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844-31/3/21	57.147	50.000	-	-	50.000		Khởi công năm 2021
2	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	05-21/4/20	100.000	100.000	-	-	90.000		Khởi công năm 2021
3	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	20-16/3/21	150.000	120.000	-	-	84.580		Dự kiến khởi công năm 2023
(2)	CÔNG NGHIỆP			687.515	584.388	164.534	122.034	279.155	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			687.515	584.388	164.534	122.034	279.155	-	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	716-10/3/14	687.515	584.388	164.534	122.034	279.155		
(3)	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			7.451.186	4.977.000	1.682.498	780.756	3.662.861	17.152	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			2.045.426	1.155.000	1.682.498	780.756	119.861	17.152	
1	Cầu Kỳ Phú 1 và Kỳ Phú 2		874-20/3/12	257.505	195.000	223.800	152.848	17.152	17.152	

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
2	Cầu Giao Thủy	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3425-31/10/14	823.270	500.000	510.041	225.429	45.188		
3	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		1612-31/5/19	178.615	50.000	152.470	48.000	2.000		
4	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	625-22/02/16	163.868	70.000	174.115	64.000	6.000		
5	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607 (giai đoạn I); lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		681-25/02/16	268.297	150.000	347.169	118.918	31.082		
6	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang	Sở Giao thông Vận tải	495-02/02/16	185.773	110.000	169.593	106.098	3.902		
7	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	768-01/3/16	81.746	30.000	46.300	21.000	9.000		
8	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86.352	50.000	59.010	44.462	5.538		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			5.405.760	3.822.000	-	-	3.543.000	-	
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	22-19/4/21	2.056.760	1.558.000	-	-	1.558.000		Dự kiến khởi công năm 2022
2	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B		23-19/4/21	646.000	517.000	-	-	517.000		
3	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	23-19/4/21	498.000	398.000	-	-	398.000		
4	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	23-19/4/21	550.000	440.000			440.000		
5	Cầu Văn Ly và đường dẫn		23-19/4/21	525.000	420.000	-	-	294.000		

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
6	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	20-16/3/21	265.000	238.500	-	-	165.000		Dự kiến khởi công năm 2023
7	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	20-16/3/21	275.000	247.500	-	-	168.000		
8	Đường nối từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1A	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	23-19/4/21	590.000	3.000	-	-	3.000		Chuẩn bị đầu tư từ NSTW, thực hiện đầu tư từ NS tỉnh
(4)	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			1.926.939	1.056.580	386.114	386.004	335.425	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			1.113.955	904.580	386.114	386.004	183.425	-	
1	Đường trục chính; TĐC khu công nghiệp Tam Quang	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	152-29/10/14	684.475	547.580	193.595	193.595	18.834		
2	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		205-23/8/16	199.480	150.000	71.655	71.545	78.455		
3	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng		244-27/10/17	230.000	207.000	120.864	120.864	86.136		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			812.984	152.000	-	-	152.000	-	
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339.984	150.000	-	-	150.000		Khởi công năm 2021
2	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	23-19/4/21	473.000	2.000	-	-	2.000		Chuẩn bị đầu tư từ NSTW, thực hiện đầu tư từ NS tỉnh
(5)	DU LỊCH			319.467	290.467	101.373	92.043	132.500	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			119.467	110.467	101.373	92.043	6.500	-	

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608 đoạn từ Km4+714 - Km8+214)	Sở Giao thông Vận tải	809-03/3/16	119.467	110.467	101.373	92.043	6.500		Dự án đang quyết toán hoàn thành
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			200.000	180.000	-	-	126.000	-	
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	20-16/3/21	200.000	180.000	-	-	126.000		Dự kiến khởi công năm 2023
(6)	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			319.145	248.000	30.673	9.673	235.596	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			70.145	24.000	30.673	9.673	11.596	-	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70.145	24.000	30.673	9.673	11.596		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			249.000	224.000	-	-	224.000	-	
1	Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số	Sở TT&TT	20-16/3/21	249.000	224.000	-	-	224.000		Dự kiến khởi công năm 2022
B	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA					345.150	114.020	156.888	36.888	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					345.150	114.020	156.888	36.888	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH VAY CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất								Nhu cầu kế hoạch trung hạn 2021 - 2025							Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó		Tổng số		NSTW	Tỉnh vay lại				
	TỔNG SỐ			19.680.294	4.907.095	458.319		14.773.200	6.742.946	8.030.253	10.287.203	2.652.837	156.888	2.000.000	7.634.367	3.186.425	4.447.942	
A	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			9.073.987	2.455.383	458.319		6.618.604	4.130.389	2.488.215	5.753.087	1.570.184	156.888	1.393.890	4.182.904	2.020.155	2.162.749	
I	VỐN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ NƯỚC NGOÀI			6.459.951	1.638.740	458.319		4.821.211	2.830.496	1.990.715	3.902.704	843.133	156.888	666.839	3.059.571	1.394.322	1.665.249	
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	307.633	79.312		9,5 triệu Euro	228.321	228.321		238.927	68.430	-	68.430	170.497	170.497	-	
2	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	622/QĐ-BGTVT; 02/3/16	232.150	27.150		9,1 triệu USD	205.000	143.500	61.500	31.926	8.166	-	8.166	23.760	16.632	7.128	
3	Thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2917; 19/8/2015	526.839	155.176	108.623		371.663	371.663		23.922	20.000	20.000		3.922	3.922		Nhu cầu trung hạn để thực hiện ghi thu ghi chi số tiền đã giải ngân
4	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - tiểu dự án thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1230; 14/4/2017	1.108.682	440.474	207.495		668.208	668.208		17.000	17.000	17.000					
5	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - tiểu dự án thành phố Tam Kỳ, phần kết dư	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1230; 14/4/2017	218.714	46.628			172.086	86.043	86.043								
6	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1356-17/04/2015	1.858.500	325.500		73 triệu USD	1.533.000		1.533.000	1.639.069	265.700	-	265.700	1.373.369	-	1.373.369	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất								Nhu cầu kế hoạch trung hạn 2021 - 2025							Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		NSTW			NS tỉnh	Tổng số		NSTW	Tinh vay lại		
Tổng số	Trong đó																		
7	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2481-09/9/2020	955.000	263.850		25 triệu EUR	691.150	622.035	69.115	873.989	223.569	-	223.569	650.420	585.378	65.042		
8	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3152-22/10/2018	299.520	15.570	-		283.950	212.963	70.988	206.503	7.942	-	7.942	198.561	148.921	49.641		
9	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1853/QĐ-UBND	107.146	26.211	13.106		80.935	80.935		85.543	13.399	10.199	3.200	72.144	72.144	-		
10	Liên kết vùng miền Trung	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	546-06/02/2018	768.075	201.176	129.095	25,474 triệu USD	566.898	396.829	170.070	764.575	197.676	109.689	68.581	566.898	396.829	170.070		
11	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/2019	77.692	57.692			20.000	20.000		21.250	21.250	-	21.250					
II	VỐN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TRONG NƯỚC			1.431.336	682.643	-	-	748.693	748.693	-	667.684	593.051	-	593.051	74.633	74.633	-		
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 sử dụng nguồn vốn ODA do EU tài trợ (thuộc dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2020)	Sở Công thương	1423-15/5/2019	140.000	20.000			120.000	120.000		92.633	18.000	-	18.000	74.633	74.633	-		
2	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/2018	291.336	130.746			160.590	160.590		84.380	84.380	-	84.380					
3	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18	150.000	23.153			126.847	126.847		13.427	13.427	-	13.427					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất								Nhu cầu kế hoạch trung hạn 2021 - 2025							Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		NSTW			NS tỉnh	Tổng số		NSTW	Tinh vay lại	
Tổng số	Trong đó																	
4	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/2018	850.000	508.744			341.256	341.256		477.244	477.244	-	477.244				
III	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa ký kết Hiệp định			1.182.700	134.000	-	-	1.048.700	551.200	497.500	1.182.700	134.000	-	134.000	1.048.700	551.200	497.500	
1	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	1028-15/8/19	1.182.700	134.000			1.048.700	551.200	497.500	1.182.700	134.000	-	134.000	1.048.700	551.200	497.500	
B	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021-2025			10.606.308	2.451.712	-	-	8.154.596	2.612.557	5.542.038	4.534.116	1.082.653	-	606.110	3.451.463	1.166.270	2.285.193	
I	Các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt			5.190.962	1.496.550	-	-	3.694.412	1.274.502	2.419.910	2.788.116	582.653	-	-	2.205.463	792.470	1.412.993	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)			923.143	231.416			691.727	223.745	467.982	923.143	231.416			691.727	223.745	467.982	Văn bản số 1170 ngày 03/8/2020 của TTgCP
2	Phát triển tổng hợp tỉnh Quảng Nam			3.545.864	1.156.915			2.388.949	752.032	1.636.917	1.200.000	300.000			900.000	270.000	630.000	Văn bản số 13/TTg ngày 07/01/2021 của TTgCP
3	Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu, vay vốn ADB			568.220	94.982			473.238	158.228	315.011	511.238	38.000			473.238	158.228	315.011	Văn bản số 395/TTg ngày 30/3/2021 của TTgCP
4	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn			153.735	13.237			140.498	140.498		153.735	13.237			140.498	140.498		QĐ số 1467 ngày 02/11/2018 của TTgCP
II	Các dự án đang xúc tiến các Bộ, ngành TW			5.415.346	955.162	-	-	4.460.184	1.338.055	3.122.129	1.746.000	500.000	-	-	1.246.000	373.800	872.200	
1	Cải thiện hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Nam			4.895.346	881.162			4.014.184	1.204.255	2.809.929	1.000.000	200.000			800.000	240.000	560.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất								Nhu cầu kế hoạch trung hạn 2021 - 2025							Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		NSTW			NS tỉnh	NSTW		Tinh vay lại			
								Tổng số	NSTW								Vay lại		
2	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Nam			520.000	74.000			446.000	133.800	312.200	746.000	300.000				446.000	133.800	312.200	

DANH MỤC DỰ ÁN TẠO LẬP QUỸ ĐẤT SẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Theo Công văn số 2824/UBND-KTTH ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh về việc cơ chế tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

TT	Tên danh mục chủ đầu tư/ dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Văn bản đề nghị của đơn vị	Ghi chú
	TỔNG SỐ		167,29	2.005.000			
I	UBND THÀNH PHỐ TAM KỲ		2,16	70.000			
1	Khu thương mại dịch vụ ngã tư Điện Biên Phủ - Hùng Vương	Phường An Mỹ	0,16	50.000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Công văn số 1718/UBND-TCKC ngày 09/7/2021	
2	Khu dân cư Trường Đồng	Phường Tân Thạnh	2,00	20.000			
II	UBND HUYỆN ĐẠI LỘC		14,63	150.000			
1	Khu dân cư xã Đại Minh	Xã Đại Minh	4,63	30.000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 07/7/2021	
2	Khu đô thị kết hợp thương mại - dịch vụ thị trấn Ái Nghĩa	Thị trấn Ái Nghĩa	10,00	120.000			
III	UBND HUYỆN DUY XUYỀN		23,00	290.000			
1	Khu dân cư Phù Dươg	Xã Duy Trinh	10,30	90.000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 09/7/2021	
2	Khu dân cư thương mại - dịch vụ Nồi Rang	Xã Duy Nghĩa	12,70	200.000			
IV	UBND HUYỆN THẮNG BÌNH		93,00	1.200.000			
1	Khu dân cư đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	13,00	250.000	Nguồn thu tiền sử	Tờ trình số 170/TTr-	

TT	Tên danh mục chủ đầu tư/ dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Văn bản đề nghị của đơn vị	Ghi chú
2	Khu đô thị thương mại - du lịch Bình Minh	Xã Bình Minh và xã Bình Đào	80,00	950.000	dụng đất của dự án	UBND ngày 15/6/2021	
V	UBND HUYỆN NÚI THÀNH		34,50	295.000			
1	Khu tái định cư số 7 đô thị Núi Thành	Xã Tam Hiệp	30,00	250.000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Công văn số 935/UBND-TCKC ngày 09/7/2021	
2	Khu thương mại dịch vụ Tam Anh Nam	Xã Tam Anh Nam	4,50	45.000			